TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 102 /QĐ-PTI	Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Quy tắc bảo hiểm sức khỏe toàn diện học sinh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Căn cứ:

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn;*
- *Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện;*
- *Quyết định số 60/2023/QĐ-PTI-HĐQT ngày 25/7/2023 của Chủ tịch HĐQT về việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban lãnh đạo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện;*
- *Quyết định số 63/2024/QĐ-PTI-HĐQT ngày 24/9/2024 về việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Lãnh đạo Tổ chức quản trị/Ban Tổng Giám đốc (EXCO) của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện;*
- *Quyết định số 871/2023/QĐ-PTI ngày 20/11/2023 về việc ủy quyền cho Giám đốc quản trị hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm;*
- *Theo đề nghị của Ban Nghiệp vụ Bảo hiểm Con người – Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "**Quy tắc bảo hiểm sức khỏe toàn diện học sinh**" của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29 /08 /2025.

Điều 3. Ban Tổng Giám đốc, Ban lãnh đạo quản trị chiến lược (EXCO), Giám đốc các bộ phận tại Trụ sở chính, Giám đốc các Công ty thành viên và các đơn vị kinh doanh, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- HĐQT *(để báo cáo);*
- Lưu: VT, NVBHCN.

TỔNG CÔNG TY CP BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
GIÁM ĐỐC QUẢN TRỊ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Lưu Phương Lan

QUY TẮC BẢO HIỂM SỨC KHỎE TOÀN DIỆN HỌC SINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 102./QĐ-PTI ngày 29/08/2025

của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện)

MỤC LỤC QUY TẮC

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG 3
Điều 1. Giải thích thuật ngữ 3
Điều 2. Đối tượng và điều kiện tham gia bảo hiểm 8
Điều 3. Thời Gian Chờ 8
Điều 4. Thời Hạn Bảo Hiểm 9
Điều 5. Phạm Vi Địa Lý Được Bảo Hiểm 9
Điều 6. Thanh toán Phí Bảo Hiểm 9
Điều 7. Điều kiện phát sinh trách nhiệm bảo hiểm 9
Điều 8. Chấm dứt HĐBH/GCNBH 9
Điều 9. Quy định trả tiền bảo hiểm trong trường hợp NĐBH tham gia nhiều hơn một HĐBH 9
Điều 10. Không thay đổi quyền lợi bảo hiểm trong thời gian bảo hiểm 10
Điều 11. Xác minh 10
Điều 12: Chuyển đổi sang HĐBH cá nhân 10
Điều 13: Trách nhiệm và hậu quả pháp lý do vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin Hợp Đồng Bảo Hiểm 10
PHẦN II. PHẠM VI BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM 11
Điều 14. Quyền lợi bảo hiểm A 11
Điều 15. Quyền lợi bảo hiểm B 11
Điều 16. Quyền lợi bảo hiểm C 11
Điều 17. Quyền lợi bảo hiểm D 11
Điều 18. Quyền lợi bổ sung 11
PHẦN III. ĐIỂM LOẠI TRỪ 13
PHẦN IV. THỦ TỤC YÊU CẦU TRẢ TIỀN BẢO HIỂM 15
Điều 19. Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm 15
Điều 20. Thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm 15
PHẦN V: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN 17
Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của PTI 17
Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của BMBH/NĐBH 17
PHẦN VI: KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP 19
Điều 23. Luật áp dụng 19
Điều 24. Thời hiệu khởi kiện, phương thức giải quyết tranh chấp 19

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Các từ hoặc cụm từ được viết hoa chữ cái đầu tiên trong Hợp Đồng Bảo Hiểm (HĐBH) sẽ được hiểu theo định nghĩa dưới đây, trừ khi được quy định khác đi trong từng trường hợp cụ thể:

1. **Người Được Bảo Hiểm (NĐBH):** là cá nhân có tính mạng, sức khỏe được bảo hiểm theo quy tắc bảo hiểm này và được thể hiện trên HĐBH.
2. **Bên Mua Bảo Hiểm (BMBH):** là tổ chức hợp pháp, cá nhân tối thiểu từ 18 (mười tám) tuổi có năng lực hành vi dân sự giao kết HĐBH với Công Ty Bảo Hiểm và đóng phí bảo hiểm. Bên Mua Bảo Hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Bên Mua Bảo Hiểm có thể đồng thời là NĐBH hoặc Người Thụ Hưởng.
3. **Người Thụ Hưởng:** là cá nhân, tổ chức được bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm chỉ định để nhận quyền lợi bảo hiểm theo HĐBH và tuân thủ theo quy định Pháp luật.
4. **Công Ty Bảo Hiểm:** là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện và các Công ty/Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện, sau đây gọi tắt là PTI.
5. **Ngày Bắt Đầu Bảo Hiểm:** là ngày bắt đầu của Thời Hạn Bảo Hiểm, được quy định trong HĐBH, tại thời điểm đó PTI bắt đầu chịu trách nhiệm bảo hiểm.
6. **Ngày Gia Nhập Bảo Hiểm:** là ngày NĐBH bắt đầu tham gia vào Hợp Đồng Bảo Hiểm. Đối với NĐBH tái tục liên tục, Ngày Gia Nhập Bảo Hiểm là ngày bắt đầu bảo hiểm của Hợp Đồng Bảo Hiểm đầu tiên. Đối với NĐBH tái tục không liên tục, Ngày Gia Nhập Bảo Hiểm là ngày bắt đầu bảo hiểm của Hợp Đồng Bảo Hiểm mới nhất đang còn hiệu lực trừ khi có thỏa thuận khác.
7. **Tái Tục Liên Tục:** là việc BMBH tiếp tục ký kết Hợp Đồng Bảo Hiểm mới với PTI và đóng phí bảo hiểm theo quy định sau khi Hợp Đồng Bảo Hiểm liền kề trước đó hết hạn bảo hiểm với điều kiện NĐBH không thay đổi và không có thời gian ngắt quãng giữa hai Hợp Đồng Bảo Hiểm trừ khi có thỏa thuận khác được PTI chấp thuận.
8. **Cơ Sở Y Tế (CSYT):** là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh để cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. CSYT phải thực hiện đúng các chức năng, phạm vi hoạt động được nhà nước quy định trong giấy phép, và không phải là nơi an dưỡng, dưỡng lão, spa, thẩm mỹ, massage, xông hơi, hay cơ sở chữa trị dành riêng cho người nghiện rượu, ma túy, chất kích thích, người bị bệnh tâm thần, điều trị bệnh phong.
9. **Điều Trị Nội Trú:** là nằm viện điều trị y tế tại CSYT hợp pháp được cấp phép chức năng Điều Trị Nội Trú theo quy định của Bộ Y tế. NĐBH có làm thủ tục nhập viện và nằm viện tại giường bệnh qua đêm (có phát sinh chi phí giường bệnh). Giấy xuất viện là chứng từ cần thiết để yêu cầu bồi thường cho quyền lợi này.
10. **Điều Trị Trong Ngày:** là nằm viện điều trị y tế tại CSYT hợp pháp được cấp phép chức năng Điều Trị Trong Ngày theo quy định của Bộ Y tế khi NĐBH có làm thủ tục nhập viện và phải điều trị trên giường bệnh nhưng không phải ở lại qua đêm (có phát sinh chi phí giường bệnh). Giấy xuất viện là chứng từ cần thiết để yêu cầu bồi thường cho quyền lợi này.

11. **Điều Trị Ngoại Trú:** là việc NĐBH được điều trị tại một CSYT hợp pháp mà không phải nằm viện, không phải là Điều Trị Nội Trú, không phải là điều trị trong ngày.

12. **Phẫu Thuật:** là một phương pháp khoa học dùng để điều trị y tế được thực hiện bởi những phẫu thuật viên có bằng cấp thông qua những ca mổ, bao gồm nhưng không giới hạn ở các phương pháp mang lại kết quả tương đương phẫu thuật như mổ nội soi, tiểu phẫu với các dụng cụ y tế tại CSYT.

13. **Tai Nạn:** là bất kỳ sự kiện bất ngờ không lường trước được, xảy ra trong Thời Hạn Bảo Hiểm, ngoài tầm kiểm soát của NĐBH, gây ra bởi một lực hữu hình từ bên ngoài tác động lên thân thể của NĐBH và là nguyên nhân trực tiếp làm cho NĐBH tử vong hoặc thương tật thân thể. Tai Nạn loại trừ bất cứ quá trình nào xảy ra do bệnh tật, thoái hoá hoặc sự lão hóa tự nhiên.

14. **Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn do Tai Nạn**: là tình trạng NĐBH:

    a. Bị các thương tật được liệt kê trong Bảng tỷ lệ thương tật (mục Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn) hoặc

    b. Bị tổn thương thân thể do tai nạn gây ra, dẫn đến sự biến đổi hoàn toàn về thể chất và tinh thần, làm cho NĐBH không thể thực hiện được bất kỳ nhu cầu cá nhân, xã hội hay công việc thường nhật, hoặc mất hoàn toàn khả năng lao động trong bất kỳ loại lao động nào mà với điều kiện y học hiện tại không có khả năng khắc phục.

    Điều kiện áp dụng:

    - Được cơ quan y tế hoặc Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên giám định; và
    - Việc giám định và xác nhận chỉ được thực hiện sau 104 (một trăm linh bốn) tuần liên tục từ ngày kết thúc điều trị thương tật.

15. **Thương Tật Bộ Phận Vĩnh Viễn do Tai Nạn:** là các thương tật được liệt kê trong Bảng tỷ lệ thương tật (mục Thương Tật Bộ Phận Vĩnh Viễn) hoặc các thương tật thân thể do Tai Nạn gây ra làm cho NĐBH vĩnh viễn mất đi một phần khả năng lao động do hậu quả của việc bị cắt hoặc mất khả năng sử dụng hoặc liệt một phần cơ thể.

    Điều kiện áp dụng:

    - Được cơ quan y tế hoặc Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên giám định; và
    - Thương Tật Bộ Phận Vĩnh Viễn chỉ được xác định sau khi điều trị Thương Tật Thân Thể gây ra thương tật đó đã kết thúc và kéo dài trong 52 (năm hai) tuần liên tục kể từ ngày kết thúc điều trị.

16. **Thương Tật Tạm Thời:** là Thương Tật Thân Thể do Tai Nạn gây ra làm cho NĐBH không thể thực hiện công việc liên quan đến nghề nghiệp trong thời gian điều trị y tế.

17. **Bệnh Đặc Biệt:** bao gồm các bệnh ung thư, u bướu các loại, huyết áp, các bệnh về tim mạch, loét dạ dày, viêm khớp, sỏi các loại trong hệ thống tiết niệu và đường mật, viêm xoang mãn tính, đái tháo đường, hen phế quản, Parkinson, viêm thận, suy thận, viêm tụy các bệnh liên quan đến hệ thống tạo máu (bao gồm nhưng không giới hạn bởi các bệnh suy tủy, bạch cầu cấp, bạch cầu mãn tính), đột quỵ; xơ gan/viêm gan các loại, đa xơ cứng; trĩ, lupus ban đỏ, các bệnh lý về tuyến giáp.

18. **Mãn Tính (bệnh điều trị dài ngày):** là bệnh điều trị dài ngày, có một trong các đặc tính sau đây:

- Không điều trị khỏi hẳn được;
- Bản chất là sẽ tái đi tái lại;
- Hiện chưa có một phương pháp điều trị nào thích hợp;
- Có thể dẫn đến thương tật vĩnh viễn;
- Cần khám, xét nghiệm, theo dõi hoặc điều trị dài hạn.

19. **Bệnh Có Sẵn/Thương Tật Có Sẵn:** là tình trạng có sẵn mà NĐBH:
    a. Đã được bác sĩ chuẩn đoán hoặc phải điều trị trước ngày gia nhập bảo hiểm; hoặc
    b. Đã xuất hiện dấu hiệu, triệu chứng khởi phát trong vòng 3 năm trước ngày gia nhập bảo hiểm cho dù NĐBH có thực sự khám, điều trị hay không; hoặc
    c. Được chẩn đoán là bệnh mãn tính (bệnh điều trị dài ngày).

    Lưu ý: Việc xác định Bệnh Có Sẵn căn cứ trên hồ sơ y tế, xác nhận của Cơ Sở Y Tế, các tài liệu y khoa được Bộ Y tế và các cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc các thông tin do NĐBH/BMBH tự kê khai trên hồ sơ yêu cầu bảo hiểm hoặc phiếu bổ sung thông tin.

20. **Thời Gian Chờ:** là khoảng thời gian mà các sự kiện bảo hiểm xảy ra sẽ không được PTI chi trả đối với một số quyền lợi bảo hiểm bao gồm cả các trường hợp NĐBH bắt đầu điều trị trong Thời Gian Chờ nhưng quá trình điều trị kéo dài và kết thúc sau khi Thời Gian Chờ đã kết thúc. Thời Gian Chờ được tính từ thời điểm bắt đầu Thời Hạn Bảo Hiểm. Đối với các HĐBH tái tục liên tục, Thời Gian Chờ được tính từ thời điểm bắt đầu bảo hiểm của Hợp Đồng Bảo Hiểm đầu tiên. Thời Gian Chờ được quy định tại HĐBH.
21. **Văn Bản Hợp Đồng Bảo Hiểm:** là sự thoả thuận bằng văn bản giữa BMBH và PTI, theo đó BMBH phải đóng phí bảo hiểm, PTI phải trả tiền bảo hiểm cho NĐBH hoặc Người Thụ Hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng khi xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm.
22. **Hợp Đồng Bảo Hiểm Nhóm:** là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa BMBH và PTI để bảo hiểm cho những NĐBH thuộc nhóm tham gia bảo hiểm trong cùng một Hợp Đồng Bảo Hiểm. Nhóm tham gia hợp đồng bảo hiểm phải là nhóm đã được hình thành không phải vì mục đích tham gia bảo hiểm.
23. **Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm (GCNBH):** là văn bản xác nhận trách nhiệm bảo hiểm của PTI với NĐBH theo phạm vi bảo hiểm, điều khoản được ghi trên Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm. Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm có thể được cấp bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử.
24. **Giấy Yêu Cầu Bảo Hiểm (GYCBH):** là văn bản yêu cầu bảo hiểm của BMBH/NĐBH theo mẫu của PTI. BMBH/NĐBH có trách nhiệm kê khai đầy đủ và trung thực, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo và cam kết trong Giấy Yêu Cầu Bảo Hiểm.
25. **Sửa Đổi Bổ Sung (SĐBS):** là phần không thể tách rời HĐBH cung cấp các thông tin liên quan đến những thay đổi hoặc bổ sung đối với HĐBH như thay đổi quyền lợi, thời gian bảo hiểm và danh sách tăng/giảm NĐBH… hoặc bất cứ thỏa thuận nào khác với HĐBH/quy tắc bảo hiểm được thành lập thành văn bản dựa trên thỏa thuận của các bên.
26. **Hợp Đồng Bảo Hiểm (HĐBH)**

    Các tài liệu dưới đây là những bộ phận không tách rời của HĐBH:
    - GYCBH hoặc tài liệu thể hiện yêu cầu bảo hiểm của BMBH;
    - Văn Bản Hợp Đồng Bảo Hiểm và/hoặc Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm (nếu có);
    - Danh sách NĐBH (áp dụng trường hợp bảo hiểm nhóm);
    - Quy tắc bảo hiểm; Tài liệu tóm tắt quy tắc bảo hiểm;

- Quyền lợi bổ sung (nếu có);
- Phụ lục Hợp Đồng Bảo Hiểm, sửa đổi bổ sung Hợp Đồng Bảo Hiểm (nếu có).
- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Thứ tự ưu tiên áp dụng: Trong trường hợp các tài liệu của Hợp Đồng Bảo Hiểm có mâu thuẫn/khác biệt về cùng một nội dung, thứ tự ưu tiên áp dụng trong Hợp Đồng Bảo Hiểm như sau:

(1) Sửa đổi bổ sung Hợp Đồng Bảo Hiểm (nếu có).
(2) Văn Bản Hợp Đồng Bảo Hiểm và/hoặc Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm (nếu có); Phụ lục Hợp Đồng Bảo Hiểm; Quyền lợi bổ sung (nếu có); Danh sách NĐBH (áp dụng trường hợp bảo hiểm nhóm); GYCBH hoặc tài liệu thể hiện yêu cầu bảo hiểm của BMBH.
(3) Quy tắc bảo hiểm; Tài liệu tóm tắt quy tắc bảo hiểm.
(4) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

27. **Thời Hạn Bảo Hiểm:** là khoảng thời gian được tính từ thời điểm PTI bắt đầu nhận bảo hiểm cho đến thời điểm kết thúc bảo hiểm theo quy định trong HĐBH.
28. **Phí Bảo Hiểm**: là khoản tiền mà BMBH phải đóng cho PTI theo thời hạn và phương thức do các bên thỏa thuận trong HĐBH, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. BMBH phải đóng phí theo phương thức và thời hạn đã thỏa thuận trong HĐBH với PTI trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành.
29. **Số Tiền Bảo Hiểm (STBH):** là số tiền tối đa mà PTI sẽ chi trả cho NĐBH hoặc Người Thụ Hưởng trong suốt Thời Hạn Bảo Hiểm theo thỏa thuận của BMBH và PTI trong HĐBH.
30. **Điều Trị Y Tế:** là việc phẫu thuật và/hoặc điều trị theo chỉ định của Bác Sĩ với mục đích duy nhất là chữa trị hoặc làm giảm nhẹ tình trạng ốm bệnh, tai nạn, thai sản tại CSYT hợp pháp.
31. **Sự Kiện Bảo Hiểm:** là rủi ro thuộc phạm vi bảo hiểm theo quy định tại HĐBH mà khi sự kiện đó xảy ra, PTI phải trả tiền bảo hiểm cho NĐBH hoặc Người Thụ Hưởng hợp pháp.
32. **Phạm Vi Địa Lý Được Bảo Hiểm:** là giới hạn lãnh thổ nơi xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh chi phí y tế mà NĐBH được chi trả theo quy định trong HĐBH.
33. **Chi Phí Thông Lệ Và Hợp Lý:** là những chi phí thông lệ và hợp lý, cần thiết không vượt quá mức chi phí chung của các CSYT có cùng mức độ trong Phạm Vi Địa Lý Được Bảo Hiểm được nêu tại HĐBH, nơi phát sinh những chi phí đó, khi cung cấp các dịch vụ điều trị tương đương hoặc mức độ điều trị, dịch vụ, hay việc cung cấp dịch vụ đối với Ốm Bệnh, Tai Nạn, Thai Sản tương tự.
34. **Chi Phí Y Tế Thực Tế:** là những chi phí y tế thông lệ và hợp lý, cần thiết về mặt y tế (được thể hiện trên các chứng từ y tế hợp lệ theo quy định của Bộ Y tế), theo chỉ định của Bác Sĩ điều trị, phát sinh khi NĐBH phải điều trị Ốm Bệnh, Tai Nạn, Thai Sản mà việc điều trị này thuộc phạm vi bảo hiểm.
35. **Bệnh, Dị Tật Bẩm Sinh:** là sự phát triển bất thường do di truyền hoặc gen, hoặc sự phát triển bất thường về hình dạng, cấu trúc, vị trí của tế bào mầm hay vị trí của các bộ phận/ cấu trúc cơ thể từ giai đoạn phát triển bào thai theo ý kiến của bác sĩ trên phương diện y khoa.
36. **Ốm Bệnh:** là một tình trạng bất thường hay khiếm khuyết chức năng của một hay nhiều cơ quan trong cơ thể biểu hiện bằng các triệu chứng hay hội chứng có chẩn đoán của Bác Sĩ, không bao gồm Tai Nạn hoặc thương tích do nguyên nhân bên ngoài.
37. **Thai Sản/ Quyền Lợi Thai Sản:** là quyền lợi mà NĐBH được hưởng khi sinh con, mang thai hoặc khám, điều trị các vấn đề liên quan đến thai kỳ trong Thời Hạn Bảo

Hiểm và thuộc phạm vi bảo hiểm.

Biến Chứng Thai sản: Là các tình trạng y khoa bất thường trong thai kỳ, sinh nở hoặc hậu sản, yêu cầu can thiệp y tế hoặc thủ thuật sản khoa theo chỉ định bác sĩ, bao gồm nhưng không giới hạn: sẩy thai, thai lưu, thai trứng, thai ngoài tử cung, băng huyết sau sinh, nhiễm trùng hậu sản, tiền sản giật, sản giật, nhau tiền đạo, nhau bong non, sót nhau, dọa sinh non, đái tháo đường thai kỳ gây biến chứng, và phá thai điều trị để bảo vệ mẹ hoặc do dị tật thai nhi.

38. **Mất Tích:** là khi một người biệt tích 02 (hai) năm liền trở lên mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật hiện hành nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết và có tuyên bố của Tòa án nhân dân có thẩm quyền người đó mất tích.
    - Mất Tích được xác định như đã tử vong và được hưởng theo quyền lợi tử vong do Tai Nạn. Nếu sau đó, NĐBH được xác định còn sống thì người đã hưởng quyền lợi bảo hiểm có nghĩa vụ trả lại cho PTI số tiền PTI đã chi trả.
    - Thời hạn 02 (hai) năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.
39. **Các Hoạt Động Thể Thao Chuyên Nghiệp:** là các hoạt động thể thao trong đó NĐBH lấy huấn luyện, biểu diễn, thi đấu thể thao là nghề của mình và/hoặc mang lại nguồn thu nhập sống chính.
40. **Các Hoạt Động Thể Thao Nguy Hiểm:** là những môn thể thao hoặc hoạt động thể chất có mức độ rủi ro cao, có khả năng gây chấn thương nghiêm trọng hoặc thậm chí đe dọa tính mạng cho người tham gia, bao gồm: các hoạt động trên không (trừ khi di chuyển bằng đường hàng không theo hành trình cố định), các môn thể thao mùa đông, môn thể thao bay lượn, săn bắn, hockey trên băng, nhảy dù, đấu vật, đấm bốc, môn bóng ngựa, môn lướt ván, bơi thuyền buồm cách xa bờ 5 km, leo bộ lên độ cao hơn 5.000 mét so với mặt nước biển hoặc sử dụng bình khí lặn sâu hơn 20 mét so với mặt nước biển, các cuộc đua (không bao gồm các cuộc đua mang tính chất từ thiện mang tính chất phong trào, các cuộc đua mang tính chất nội bộ do công ty tổ chức), đua mô tô, leo vách đá hay leo núi kể cả có sử dụng dây leo hay thiết bị hỗ trợ khác khám phá hang động, thám hiểm.
41. **Bác Sĩ:** là người được cấp bằng bác sĩ và có giấy phép hành nghề hợp pháp theo quy định của quốc gia công nhận và người đó đang thực hành việc điều trị, hành nghề trong phạm vi giấy phép được cấp và trong phạm vi đào tạo chuyên ngành của mình. Trong đó, Bác Sĩ trong định nghĩa này không bao gồm các đối tượng sau:
    - BMBH, NĐBH;
    - Người thân thuộc trong gia đình của BMBH hoặc NĐBH, bao gồm: cha đẻ, mẹ đẻ, cha mẹ của vợ/chồng, cha mẹ nuôi hợp pháp, vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi hợp pháp, anh chị em ruột của NĐBH, và/hoặc BMBH.
42. **Bệnh Di Truyền:** là bệnh phát sinh do gen bị lỗi (đột biến) hoặc do rối loạn nhiễm sắc thể, có thể được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.
43. **Bộ Phận Giả:** là bất kỳ một thành phần nhân tạo nào được lắp đặt, cấy ghép vào cơ thể nhằm duy trì sự sống hoặc chức năng sinh lý của cơ thể con người bao gồm và không giới hạn bởi những thiết bị, dụng cụ, vật tư thay thế.
44. **Vật Tư Thay Thế:** là vật tư sử dụng trong y tế nhằm thay thế hoặc hỗ trợ chức năng hoạt động của bất kỳ phần nào đó trong cơ thể sống khi cấy ghép hoặc đặt vào cơ thể.

45. **Điều Trị Phục Hồi Chức Năng:** là phương pháp điều trị nhằm mục đích khôi phục lại tình trạng bình thường và/hay chức năng sau tổn thương cấp tính hoặc do bệnh kể từ khi người bệnh được bác sĩ chỉ định chuyển sang điều trị tại chuyên khoa phục hồi chức năng tại bệnh viện.
46. **Vật Lý Trị Liệu:** là phương pháp chữa trị sử dụng các biện pháp vật lý để giảm đau, phục hồi chức năng của cơ bắp hay các hoạt động bình thường hàng ngày của người bệnh theo chỉ định của Bác Sĩ điều trị và việc điều trị này phải được thực hiện tại bệnh viện. Quy tắc bảo hiểm này không bảo hiểm các chi phí nhằm mục đích phòng ngừa, thư giãn, massage, spa, sửa dáng đi.

Điều 2. Đối tượng và điều kiện tham gia bảo hiểm

Những học sinh, sinh viên đang theo học các trường: nhà trẻ, mẫu giáo, tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và đáp ứng toàn bộ các điều kiện dưới đây:

- Không bị động kinh, tâm thần, phong;
- Không bị thương tật vĩnh viễn từ 50% trở lên.

(Sau đây gọi chung là "Học Sinh").

Điều 3. Thời Gian Chờ

Thời Gian Chờ áp dụng cho từng NĐBH và được tính kể từ Ngày Gia Nhập Bảo Hiểm. Thời Gian Chờ cụ thể được quy định như sau:

- Với NĐBH đã tham gia bảo hiểm liên tục năm trước và đã chờ đủ thời gian: không áp dụng Thời Gian Chờ.
- Với NĐBH mới hoặc đã tham gia bảo hiểm liên tục năm liền trước nhưng chưa đủ Thời Gian Chờ: Thời Gian Chờ tính từ ngày gia nhập bảo hiểm áp dụng đối với từng quyền lợi liên quan và phần quyền lợi chênh lệch giữa giới hạn STBH mới cao hơn so với STBH cũ, bao gồm giới hạn phụ nếu có.

Trường hợp 1: Hợp Đồng Bảo Hiểm ít hơn 100 (một trăm) NĐBH, Thời Gian Chờ áp dụng như sau:

- Tai Nạn: không áp dụng ;
- Điều trị bệnh thông thường: ba mươi (30) ngày ;
- Điều trị Bệnh Đặc Biệt, Bệnh Có Sẵn: ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày ;
- Điều trị Biến Chứng Thai Sản: chín mươi (90) ngày ;
- Trường hợp sinh con hoặc tử vong do thai sản: hai trăm bảy mươi (270) ngày ;
- Tử vong do bệnh thông thường: ba mươi (30) ngày ;
- Tử vong do Bệnh Đặc Biệt, Bệnh Có Sẵn: ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

Trường hợp 2: Hợp Đồng Bảo Hiểm từ đủ 100 (một trăm) NĐBH, Thời Gian Chờ áp dụng như sau:

- Tai Nạn: không áp dụng ;
- Điều trị bệnh thông thường: không áp dụng ;
- Điều trị Bệnh Đặc Biệt, Bệnh Có Sẵn: không áp dụng ;
- Điều trị Biến Chứng Thai sản: không áp dụng ;
- Trường hợp sinh con hoặc tử vong do thai sản: không áp dụng ;
- Tử vong do bệnh thông thường: ba mươi (30) ngày ;
- Tử vong do Bệnh Đặc Biệt, Bệnh Có Sẵn: ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

Điều 4. Thời Hạn Bảo Hiểm

- Thời Hạn Bảo Hiểm tối đa là 01 (một) năm ;
- Thời Hạn Bảo Hiểm bằng một năm: được sử dụng quyền lợi bảo hiểm một năm ;
- Thời Hạn Bảo Hiểm dưới một năm: được sử dụng mức quyền lợi một năm và áp dụng phí bảo hiểm ngắn hạn.

Điều 5. Phạm Vi Địa Lý Được Bảo Hiểm

Lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ khi có thỏa thuận khác.

Điều 6. Thanh toán Phí Bảo Hiểm

Được quy định cụ thể trong HĐBH.

Điều 7. Điều kiện phát sinh trách nhiệm bảo hiểm

Việc thực hiện và tuân thủ theo điều kiện điều khoản trong quy tắc bảo hiểm (bao gồm cả việc thanh toán phí đầy đủ, đúng hạn theo điều khoản thanh toán phí trong HĐBH) là điều kiện tiên quyết đối với mọi trách nhiệm phát sinh của PTI với NĐBH.

Điều 8. Chấm dứt HĐBH/GCNBH

HĐBH chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

8.1. BMBH vi phạm thời hạn thanh toán Phí Bảo Hiểm

HĐBH tự động chấm dứt kể từ thời điểm kết thúc thời hạn thanh toán phí trong trường hợp BMBH không đóng đủ Phí Bảo Hiểm theo thời hạn thanh toán đã thỏa thuận tại HĐBH. PTI không phải gửi bất cứ thông báo nào đến BMBH/NĐBH về việc chấm dứt HĐBH này.

8.2. Đơn phương chấm dứt thực hiện HĐBH

- Trong Thời Hạn Bảo Hiểm một trong hai Bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện HĐBH theo quy định của pháp luật bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên kia, trong đó xác định rõ thời điểm chấm dứt của HĐBH. Nếu văn bản thông báo không xác định rõ thời điểm chấm dứt của HĐBH thì HĐBH sẽ chấm dứt vào ngày bên được thông báo nhận được văn bản thông báo đó.
- Trường hợp BMBH đơn phương chấm dứt thực hiện HĐBH trước hạn phải thông báo bằng văn bản cho PTI, trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của BMBH, PTI phải hoàn lại cho BMBH tám mươi phần trăm (80%) Phí Bảo Hiểm tương ứng với thời gian còn lại của HĐBH. PTI không hoàn Phí Bảo Hiểm trong trường hợp đã xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm và PTI đã hoặc sẽ phải trả tiền bảo hiểm.
- Trường hợp PTI đơn phương chấm dứt thực hiện HĐBH, trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày PTI thông báo bằng văn bản cho BMBH, PTI sẽ hoàn lại cho BMBH/NĐBH một trăm phần trăm (100%) Phí Bảo Hiểm tương ứng với thời gian còn lại của HĐBH với điều kiện BMBH đã thanh toán Phí Bảo Hiểm đầy đủ và đúng hạn.

Điều 9. Quy định trả tiền bảo hiểm trong trường hợp NĐBH tham gia nhiều hơn một HĐBH

Nếu một người có nhiều HĐBH hoặc GCNBH theo quy tắc bảo hiểm này còn hiệu lực, PTI sẽ:

- Chi trả quyền lợi bảo hiểm thuộc phạm vi bảo hiểm.

- Chỉ chi trả dựa trên HĐBH/GCNBH có số tiền bảo hiểm cao nhất (bao gồm quyền lợi tử vong). Hoàn phí cho các HĐBH còn lại.
- Số tiền chi trả cụ thể như sau:
  - Đối với quyền lợi bảo hiểm theo hình thức chi trả khoán: chi trả tối đa đến STBH.
  - Đối với quyền lợi bảo hiểm theo hình thức chi trả theo chi phí thực tế: Chi trả theo chi phí y tế thực tế tối đa không vượt quá STBH.

Quy định này được nêu trong Hợp Đồng Bảo Hiểm, trừ khi có thỏa thuận khác được PTI chấp thuận.

Điều 10. Không thay đổi quyền lợi bảo hiểm trong thời gian bảo hiểm

Trong thời gian hiệu lực của HĐBH, BMBH và/hoặc NĐBH không được phép thay đổi, điều chỉnh, tăng hoặc giảm bất kỳ quyền lợi bảo hiểm nào đã được quy định trong HĐBH, trừ khi có quy định khác hoặc được PTI chấp thuận bằng văn bản.

Điều 11. Xác minh

PTI có quyền chỉ định chuyên gia y khoa và/hoặc chuyên gia giám định để tiến hành kiểm tra sức khoẻ của NĐBH và các thông tin có liên quan. Thêm vào đó, PTI có quyền yêu cầu tiến hành khám nghiệm tử thi trong trường hợp xảy ra tử vong nếu việc này không vi phạm pháp luật hiện hành và không ảnh hưởng đến tín ngưỡng và thuần phong mỹ tục. Chi phí xác minh do PTI chi trả.

Điều 12: Chuyển đổi sang HĐBH cá nhân

Đối với HĐBH nhóm, các trường hợp NĐBH có yêu cầu chuyển đổi từ hợp đồng bảo hiểm nhóm sang hợp đồng bảo hiểm cá nhân, PTI sẽ xem xét đối với từng trường hợp cụ thể dựa trên lịch sử bồi thường, tình trạng sức khỏe của cá nhân của NĐBH đó, đánh giá rủi ro của PTI và các quy định của sản phẩm bảo hiểm tương ứng.

Điều 13: Trách nhiệm và hậu quả pháp lý do vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin Hợp Đồng Bảo Hiểm

- Khi giao kết HĐBH, PTI có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến HĐBH, giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm cho BMBH, NĐBH có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến đối tượng bảo hiểm cho PTI. Các bên chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đó. PTI có trách nhiệm giữ bí mật về thông tin do BMBH, NĐBH cung cấp.
- Trường hợp BMBH, NĐBH cố ý cung cấp không đầy đủ thông tin hoặc cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết HĐBH để được trả tiền bảo hiểm thì PTI có quyền hủy bỏ HĐBH. PTI không phải trả tiền bảo hiểm và hoàn lại phí bảo hiểm cho BMBH sau khi trừ đi các chi phí quản lý và các chi phí hợp lý khác (nếu có) của PTI. BMBH, NĐBH phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho PTI (nếu có).

****

PHẦN II. PHẠM VI BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 14. Quyền lợi bảo hiểm A

14.1. **Phạm vi bảo hiểm:** trường hợp tử vong do Ốm Bệnh, Thai Sản trừ những trường hợp loại trừ quy định tại Phần III của quy tắc bảo hiểm này.

14.2. **Quyền lợi bảo hiểm:** trường hợp tử vong do Ốm Bệnh, Thai Sản thuộc phạm vi bảo hiểm: PTI chi trả toàn bộ STBH được quy định tại HĐBH.

Điều 15. Quyền lợi bảo hiểm B

15.1. **Phạm vi bảo hiểm:** trường hợp tử vong/ thương tật do Tai Nạn trừ những trường hợp loại trừ quy định tại Phần III của quy tắc bảo hiểm này.

15.2. **Quyền lợi bảo hiểm**

15.2.1. Tử vong/ Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn do Tai Nạn thuộc phạm vi bảo hiểm: PTI chi trả toàn bộ STBH được quy định tại HĐBH.

15.2.2. Thương Tật Bộ Phận Vĩnh Viễn do Tai Nạn thuộc phạm vi bảo hiểm: PTI chi trả theo Bảng tỉ lệ thương tật (tài liệu đính kèm).

15.2.3. Thương Tật Tạm Thời do Tai Nạn: PTI chi trả theo một trong hai hình thức dưới đây, dựa trên lựa chọn tham gia của BMBH/NĐBH và được thỏa thuận, quy định tại HĐBH. Cụ thể như sau:

- Chi trả theo tỷ lệ thương tật trong Bảng tỷ lệ thương tật (tài liệu đính kèm)
- Chi trả theo chi phí thực tế và trợ cấp nằm viện điều trị nội trú 0.1% STBH/ngày nhưng tổng chi trả không vượt quá mức tỷ lệ thương tật trong Bảng tỷ lệ thương tật (tài liệu đính kèm).

15.2.4. Trường hợp NĐBH bị Tai Nạn thuộc phạm vi bảo hiểm đã được trả tiền bảo hiểm, trong vòng 52 (năm mươi hai) tuần kể từ ngày xảy ra Tai Nạn, NĐBH bị chết do hậu quả của Tai Nạn đó, PTI trả thêm phần chênh lệch giữa Số tiền bảo hiểm ghi trên HĐBH với tổng số tiền PTI đã chi trả trước đó.

Điều 16. Quyền lợi bảo hiểm C

16.1. **Phạm vi bảo hiểm:** trường hợp phẫu thuật do Ốm Bệnh, Thai Sản trừ những trường hợp loại trừ quy định tại Phần III của quy tắc bảo hiểm này

16.2. **Quyền lợi bảo hiểm:** trường hợp NĐBH phải phẫu thuật do Ốm Bệnh, Thai Sản thuộc phạm vi bảo hiểm, PTI trả tiền bảo hiểm theo Bảng tỷ lệ phẫu thuật (tài liệu đính kèm).

Điều 17. Quyền lợi bảo hiểm D

17.1. **Phạm vi bảo hiểm:** trường hợp nằm viện Điều Trị Nội Trú do Ốm Bệnh, Thai Sản, Tai Nạn trừ những trường hợp loại trừ quy định tại Phần III của quy tắc bảo hiểm này.

17.2. **Quyền lợi bảo hiểm:** trường hợp nằm viện Điều Trị Nội Trú do Ốm Bệnh, Thai Sản, Tai Nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, PTI chi trả trợ cấp Điều Trị Nội Trú được quy định cụ thể tại HĐBH, tổng số ngày trợ cấp Điều Trị Nội Trú không quá 180 (một trăm tám mươi) ngày/năm.

Điều 18. Quyền lợi bổ sung

Trên cơ sở yêu cầu và chấp nhận nộp phụ phí bảo hiểm của BMBH, PTI đồng ý bảo

hiểm theo quy định sửa đổi bổ sung như sau:

18.1. Quyền lợi BS01: Ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, và các chất độc khác bao gồm hậu quả liên quan

18.1.1. Điều kiện tham gia: NĐBH đã tham gia bảo hiểm Quyền lợi bảo hiểm B.

18.1.2. Phạm vi bảo hiểm: Không áp dụng điểm loại trừ số 35 Phần III Điểm loại trừ tại quy tắc bảo hiểm này.

18.1.3. Quyền lợi bảo hiểm

- Trường hợp NĐBH phải Điều Trị Nội Trú do ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, và các chất độc khác bao gồm hậu quả liên quan, PTI chi trả khoán tỷ lệ trên STBH, theo thỏa thuận giữa PTI và BMBH và được thể hiện trong HĐBH.
- Số yêu cầu bồi thường tối đa trên NĐBH là 01 (một) lần/năm.

Tất cả các quy định khác trong HĐBH không đề cập trong các điều khoản này giữ nguyên không đổi

18.2. Quyền lợi BS02: Tử vong không rõ nguyên nhân

18.2.1. Điều kiện tham gia: NĐBH đã tham gia bảo hiểm Quyền lợi bảo hiểm A.

18.2.2. Phạm vi bảo hiểm: Không áp dụng điểm loại trừ số 33 Phần III Điểm loại trừ tại quy tắc bảo hiểm này.

18.2.3. Quyền lợi bảo hiểm: trường hợp NĐBH tử vong không rõ nguyên nhân, PTI chi trả STBH của Quyền lợi BS02, theo thỏa thuận giữa PTI và BMBH và được thể hiện trong HĐBH, nhưng tối đa không vượt quá STBH của quyền lợi bảo hiểm A.

Tất cả các quy định khác trong HĐBH không đề cập trong các điều khoản này giữ nguyên không đổi.

****

PHẦN III. ĐIỂM LOẠI TRỪ

Những điều trị, các hạng mục, điều kiện, các hoạt động sau đây và các chi phí phát sinh liên quan hay chi phí hậu quả, biến chứng của chúng bị loại trừ trong HĐBH này và PTI không chịu trách nhiệm đối với:

1. NĐBH không đủ điều kiện tham gia bảo hiểm.
2. Hành động cố ý của BMBH hoặc NĐBH hoặc Người Thụ Hưởng bao gồm nhưng không giới hạn bởi hành động tự làm thương tật thân thể, tự tử của NĐBH dù đang ở bất cứ tình trạng, trạng thái tinh thần bình thường hay bất thường.
3. NĐBH vi phạm pháp luật, nội quy, quy định của chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nước sở tại.
4. Bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng rượu, bia, các chất có cồn, nồng độ cồn từ 10 miligam/100 mililit máu hoặc 0.05 miligam/1 lít khí thở.
5. Bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng ma túy, chất gây nghiện, chất kích thích, chất cấm vi phạm quy định pháp luật và các chất kích thích tương tự khác.
6. NĐBH tham gia đánh nhau, ẩu đả, trừ khi chứng minh được đó là hành động cứu người, bảo vệ tài sản hoặc tự vệ.
7. Điều trị không được khoa học công nhận; điều trị mang tính thử nghiệm và hậu quả liên quan.
8. Chi phí theo yêu cầu của NĐBH, các chi phí điều trị bất hợp lý, không cần thiết về mặt y tế, không theo Chi Phí Thông Lệ Và Hợp Lý và hoặc/không theo chỉ định của Bác Sĩ và/hoặc không theo quy định của ngành y tế.
9. Các bệnh lây lan qua đường tình dục bao gồm nhưng không giới hạn: bệnh giang mai, bệnh lậu, hoa liễu, sủi mào gà, hạ cam, HIV/Aids, U hạt bẹn, herpes sinh dục... hoặc ốm bệnh liên quan đến HIV, AIDS và/hoặc bất kỳ biến chứng, hậu quả liên quan.
10. Đại dịch theo công bố của cơ quan có thẩm quyền bao gồm dịch bệnh và các rủi ro khác.
11. Các hình thức thẩm mỹ bao gồm nhưng không giới hạn: điều trị thẩm mỹ, phẫu thuật thẩm mỹ, phẫu thuật tạo hình, chỉnh hình, laser thẩm mỹ, các liệu trình chăm sóc da không vì mục đích điều trị bệnh lý khác và hậu quả liên quan.
12. Chi phí để cung cấp, bảo dưỡng, sửa chữa hay thay thế bộ phận giả, Vật Tư Thay Thế ngoại trừ các bộ phận, vật tư, thiết bị y tế được cấy ghép vào trong cơ thể nhằm duy trì sự sống.
13. NĐBH tham gia Các Hoạt Động Thể Thao Chuyên Nghiệp hoặc Các Hoạt Động Thể Thao Nguy Hiểm.
14. Động đất, núi lửa, sóng thần, nhiễm phóng xạ.
15. Chiến tranh hoặc các hành động thù địch kể cả có tuyên chiến hay không, nội chiến, đình công, khủng bố, chiến sự, cách mạng, bạo loạn, bạo động, quân sự hoặc hành động dân sự và/hoặc các sự kiện mang tính chất chiến tranh khác, lật đổ đe dọa, chính quyền, kiểm soát bằng vũ lực.
16. Các hoạt động hàng không, trên không (trừ khi là hành khách mua vé trên máy bay của một hãng hàng không chở khách hoặc thuê chuyến hoạt động).
17. Tham gia vào cuộc diễn tập, huấn luyện quân sự, tham gia chiến đấu, hoạt động của

các lực lượng vũ trang.

18. Các chi phí phát sinh bao gồm điều trị và/hoặc tử vong ngoài Thời Hạn Bảo Hiểm.
19. Sự kiện bảo hiểm phát sinh/ xảy ra trong Thời Gian Chờ.
20. Rối loạn tâm thần và hành vi, tâm thần/ loạn thần kinh, chậm phát triển, rối loạn thiếu tập trung, tự kỷ, rối loạn giấc ngủ, mất ngủ, suy giảm trí nhớ, suy nhược thần kinh, suy nhược cơ thể mà không có nguyên nhân bệnh lý, mệt mỏi, rối loạn dạng cơ thể, ngủ ngáy, hội chứng ngưng thở khi ngủ, căng thẳng hay stress.
21. Thoái hóa cột sống, gai đôi cột sống.
22. Kiểm tra, khám sức khỏe tổng quát, tầm soát, (bao gồm không giới hạn khám mắt, khám thị lực, thính lực, phụ khoa.....).
23. Khuyết tật bẩm sinh, Bệnh, Dị Tật Bẩm Sinh, các bệnh hoặc dị dạng thuộc về gen, tình trạng sức khỏe di truyền với các dấu hiệu từ lúc sinh.
24. Kiểm tra mắt thông thường, kiểm tra và điều trị các khuyết tật thoái hóa tự nhiên của mắt, các tật khúc xạ của mắt (bao gồm cận, viễn, loạn thị, lão thị), điều trị mắt lé/lác, mỏi mắt điều tiết, rối loạn điều tiết, đục thủy tinh thể không do bệnh lý.
25. Kiểm tra thính giác thông thường và/hoặc bất kỳ điều trị nào đối với thoái hóa thính giác.
26. Chi phí nhổ răng sữa.
27. Tiêm vắc-xin, dùng thuốc có tính chất phòng ngừa (loại trừ trường hợp tiêm vắc-xin cần thiết sau tai nạn hay khi bị côn trùng hay súc vật cắn).
28. Sự kiện bảo hiểm và/hoặc chi phí y tế phát sinh ngoài phạm vi lãnh thổ được bảo hiểm (trừ khi có thỏa thuận khác).
29. Dịch vụ khám và điều trị tại nhà (không bao gồm chi phí y tá chăm sóc tại nhà) hoặc tại những nơi không phải CSYT theo định nghĩa của quy tắc bảo hiểm này.
30. NĐBH hoặc Người Thụ Hưởng hoặc những người có quyền lợi liên quan không trung thực trong việc cung cấp thông tin.
31. Khám và thực hiện các cận lâm sàng nhưng không có kết luận bệnh hoặc kết luận chuẩn đoán là bình thường.
32. Kế hoạch hóa gia đình, phá thai do nguyên nhân tâm lý hay xã hội, điều trị vô sinh, điều trị bất lực, rối loạn chức năng sinh dục, liệu pháp thay đổi hóc môn trong thời kỳ tiền mãn kinh, điều trị tiền mãn kinh hay mãn kinh ở phụ nữ, thay đổi giới tính, hay bất cứ hậu quả hoặc biến chứng nào của điều trị trên.
33. Tử vong không rõ nguyên nhân.
34. Đột tử.
35. Ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, và các chất độc (chỉ áp dụng với quyền lợi bảo hiểm B)
36. Cảm đột ngột, trúng gió, đột tử, ốm đau, bệnh tật, sẩy thai, thai sản, những tai biến trong quá trình điều trị bệnh và thai sản (chỉ áp dụng với Quyền lợi bảo hiểm B)
37. Trợ cấp trong trường hợp Điều Trị Nội Trú tại phòng khám, trung tâm y tế xã/phường hoặc Trạm xá xã/phường/trạm y tế của công ty/đơn vị, tự điều trị (chỉ áp dụng với Quyền lợi bảo hiểm D và không loại trừ nếu các CSYT này có chức năng Điều Trị Nội Trú theo quy định của Bộ y tế).

PHẦN IV. THỦ TỤC YÊU CẦU TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 19. Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm do NĐBH/Người Thụ Hưởng/ Người thừa kế hợp pháp/Người đại diện hợp pháp của NĐBH thu thập và cung cấp cho PTI các chứng từ, tài liệu bản chính và thông tin liên quan, kể cả các chứng từ đang lưu trữ tại cơ sở y tế hoặc từ các nhà bảo hiểm khác. Trường hợp chứng từ y tế nộp cho PTI là bản sao y bản chính hợp lệ PTI có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu bao gồm:

- Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm (theo mẫu của PTI);
- GCNBH/danh sách NĐBH (bản sao);
- Biên bản tai nạn có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi NĐBH bị Tai Nạn (trường hợp bị Tai Nạn);
- Các chứng từ y tế hợp lệ liên quan đến việc điều trị: giấy ra viện, phiếu chỉ định, giấy chứng nhận phẫu thuật, đơn thuốc, bảng kê chi tiết viện phí, kết quả cận lâm sàng,...
- Chứng từ thanh toán: hóa đơn tài chính,...
- Giấy chứng tử hoặc giấy báo tử (trường hợp tử vong); Quyết định tuyên bố Mất Tích của Tòa án (trường hợp Mất Tích).
- Giấy ủy quyền và giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp theo quy định của pháp luật
- Các giấy tờ khác theo yêu cầu của công ty bảo hiểm (khi cần)

***Lưu ý**: Trong trường hợp cần thiết, PTI có thể yêu cầu các chứng từ khác theo quy định của PTI để phục vụ cho việc chi trả bảo hiểm.*

Điều 20. Thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm

20.1. Thời hạn thông báo tổn thất

Trường hợp NĐBH bị Tai Nạn, Ốm Bệnh hoặc Thai Sản thì NĐBH/Người Thụ Hưởng/người thừa kế hợp pháp phải thông báo cho PTI bằng văn bản (theo mẫu thông báo tổn thất của PTI) trong vòng 180 ngày (hoặc thỏa thuận khác được quy định cụ thể tại HĐBH) như sau:

- Đối với quyền lợi bảo hiểm tai nạn : kể từ ngày bị tai nạn
- Đối với các quyền lợi bảo hiểm khác: ngày ra viện (với điều trị nội trú, điều trị trong ngày) hoặc ngày đi khám bệnh (với điều trị ngoại trú)
- Trường hợp tử vong: kể từ ngày tử vong.

Nếu NĐBH/Người Thụ Hưởng/người thừa kế hợp pháp không thông báo đúng thời hạn quy định thì PTI sẽ từ chối thanh toán yêu cầu trả tiền bảo hiểm loại trừ khoảng Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan

20.2. Thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Khi yêu cầu PTI bồi thường, NĐBH hoặc người thừa kế hợp pháp hoặc người được ủy quyền phải gửi các chứng từ yêu cầu bồi thường trong vòng 12 tháng (hoặc thỏa thuận khác) được quy định cụ thể tại HĐBH như sau:

- Đối với quyền lợi bảo hiểm tai nạn: kể từ ngày bị tai nạn
- Đối với các quyền lợi bảo hiểm khác: ngày ra viện (với điều trị nội trú, điều trị trong ngày) hoặc ngày đi khám bệnh (với điều trị ngoại trú)
- Trường hợp tử vong: kể từ ngày tử vong

Nếu NĐBH/Người Thụ Hưởng/Người thừa kế hợp pháp không thông báo đúng thời hạn quy định thì PTI sẽ từ chối thanh toán yêu cầu trả tiền bảo hiểm. Quá thời hạn trên, hồ

sơ bồi thường sẽ bị từ chối chi trả bảo hiểm, loại trừ khoảng thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan

20.3. Thủ tục trả tiền bảo hiểm

a. Thời hạn trả tiền bảo hiểm

Thời hạn trả tiền bảo hiểm của PTI là 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm đầy đủ và hợp lệ, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản.

b. Phương thức trả tiền bảo hiểm: tiền mặt/ chuyển khoản.

****

PHẦN V: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của PTI

21.1. Quyền của PTI:

- Thu phí bảo hiểm theo thoả thuận trong HĐBH;
- Yêu cầu BMBH cung cấp đầy đủ, trung thực mọi thông tin có liên quan đến việc giao kết và thực hiện HĐBH;
- Hủy bỏ HĐBH hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện HĐBH theo thỏa thuận trong HĐBH và quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm;
- Từ chối trả tiền bảo hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thoả thuận trong HĐBH;
- Các quyền khác theo quy định tại HĐBH và quy định của pháp luật.

21.2. Nghĩa vụ của PTI:

- Cung cấp cho BMBH/HĐBH (bao gồm: bản yêu cầu bảo hiểm, bảng câu hỏi liên quan đến rủi ro được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm, quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm, tài liệu tóm tắt quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm);
- Giải thích rõ ràng, đầy đủ cho BMBH về quyền lợi bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của BMBH khi giao kết HĐBH;
- Cấp hóa đơn thu phí bảo hiểm cho BMBH theo thỏa thuận trong HĐBH và quy định của pháp luật có liên quan;
- Trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;
- Giải thích bằng văn bản lý do từ chối trả tiền bảo hiểm;
- Bảo mật thông tin do BMBH, NĐBH cung cấp, trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc được sự đồng ý của BMBH, NĐBH;
- Có trách nhiệm thông báo kết quả và giải quyết hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm cho BMBH hoặc NĐBH hoặc Người Thụ Hưởng, hoặc người thừa kế, hoặc người đại diện hợp pháp của NĐBH trong thời hạn tối đa mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm đầy đủ, hợp lệ, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản;
- Các nghĩa vụ khác theo quy định tại HĐBH và quy định của pháp luật.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của BMBH/NĐBH

22.1. Quyền của BMBH/NĐBH:

- Yêu cầu PTI cung cấp HĐBH và giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm;
- Yêu cầu PTI cấp hóa đơn thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong HĐBH và quy định của pháp luật có liên quan;
- Hủy bỏ HĐBH hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện HĐBH theo thỏa thuận trong HĐBH và quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm;
- Yêu cầu PTI trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;
- Các quyền khác theo quy định tại HĐBH và quy định của pháp luật.

22.2. Nghĩa vụ của Bên Mua Bảo Hiểm/Người Được Bảo Hiểm:

- Kê khai đầy đủ, trung thực mọi thông tin có liên quan đến HĐBH theo yêu cầu của PTI;
- Đọc và hiểu rõ điều kiện, điều khoản bảo hiểm, quyền, nghĩa vụ của BMBH khi giao kết HĐBH và nội dung khác của HĐBH;
- Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận trong HĐBH;
- Thông báo cho PTI những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc giảm rủi ro hoặc làm phát sinh thêm trách nhiệm của PTI, trong quá trình thực hiện HĐBH;
- Thông báo cho PTI, về việc xảy ra sự kiện bảo hiểm, phối hợp với trong việc thu thập, xác minh thông tin liên quan trong hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm;
- Nghĩa vụ khác theo quy định tại HĐBH và quy định của pháp luật.

****

PHẦN VI: KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 23. Luật áp dụng

Pháp luật của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 24. Thời hiệu khởi kiện, phương thức giải quyết tranh chấp

Thời hiệu khởi kiện, phương thức giải quyết tranh chấp:

- Thời hiệu khởi kiện về HĐBH là ba (03) năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu khởi kiện biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.
- Mọi tranh chấp xảy ra giữa các bên liên quan đến HĐBH sẽ được giải quyết thông qua thương lượng giữa các bên. Trường hợp không thương lượng được thì tranh chấp được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CP BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

GIÁM ĐỐC QUẢN TRỊ HOẠT ĐỘNG

NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Lưu Phương Lan

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM SỨC KHỎE TOÀN DIỆN HỌC SINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 102./QĐ-PTI ngày 29/08/2025

của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện)

I. Số tiền bảo hiểm

STT	Quyền lợi bảo hiểm	STBH
1	Quyền lợi bảo hiểm A	đến 100.000.000 đồng/người/năm
2	Quyền lợi bảo hiểm B	đến 100.000.000 đồng/người/năm
3	Quyền lợi bảo hiểm C	đến 100.000.000 đồng/người/năm
4	Quyền lợi bảo hiểm D	đến 100.000.000 đồng/người/năm
5	Quyền lợi bổ sung	
5.1	Quyền lợi BS01: Điều trị nội trú do Ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, và các chất độc khác bao gồm hậu quả liên quan, PTI chi trả khoán 10% STBH tối đa là 01 (một) lần/năm	Tối đa không vượt quá STBH quyền lợi bảo hiểm B
5.2	Quyền lợi BS02: Tử vong không rõ nguyên nhân	Tối đa không vượt quá STBH quyền lợi bảo hiểm A

II. Phí bảo hiểm

Quyền lợi bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm/người/năm		
Quyền lợi bảo hiểm chính			
Quyền lợi bảo hiểm A	0.16%		
Quyền lợi bảo hiểm B	Tử vong/thương tật vĩnh viễn	0.05%	
	Thương tật tạm thời	chi trả khoán	0.25%
		chi trả theo chi phí thực tế	0.2%
Quyền lợi bảo hiểm C	0.1%		
Quyền lợi bảo hiểm D	Tỷ lệ phí = mức trợ cấp/ngày (%) (Mức trợ cấp tối đa 0.5%/ngày)		
Quyền lợi bảo hiểm bổ sung			
Quyền lợi BS01: Điều trị nội trú do Ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, và các chất độc khác bao gồm hậu quả liên quan, PTI chi trả khoán 10% STBH tối đa là 01 (một) lần/năm	0.06 (%)		
Quyền lợi BS02: Tử vong không rõ nguyên nhân	0.1%		

III. Phí bảo hiểm ngắn hạn

Số tháng tham gia	Tỷ lệ phí bảo hiểm ngắn hạn
Từ 1 tháng trở xuống	10%
Từ trên 1 tháng – 2 tháng	20%
Từ trên 2 tháng – 3 tháng	30%
Từ trên 3 tháng – 4 tháng	40%
Từ trên 4 tháng – 5 tháng	50%
Từ trên 5 tháng – 6 tháng	60%
Từ trên 6 tháng – 7 tháng	70%
Từ trên 7 tháng – 8 tháng	75%
Từ trên 8 tháng – 9 tháng	80%
Từ trên 9 tháng – 10 tháng	90%
Từ trên 10 tháng – 11 tháng	95%
Từ trên 11 tháng	100%

BẢNG TỶ LỆ THƯƠNG TẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 102/QĐ-PTI ngày 29/08/2025 của Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện)

I. Bảng tỷ lệ thương tật vĩnh viễn

Hạng mục thương tật	Tỷ lệ chi trả (%)	Ghi chú
THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN		
Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt / Mất thị lực vĩnh viễn hai mắt	100	
Hỏng toàn bộ chức năng nhai và nói hoặc Mất khả năng phát âm	100	
Mất hàm dưới (TTTBVV)	100	
Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	100	
Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và một bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân	100	
Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100	
Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia	100	
Mất thính lực hoàn toàn hai tai (TTTBVV)	100	
THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN		
A. Chi trên		
Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	64	
Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	60	
Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	56	
Mất trọn một bàn tay hoặc cả 5 ngón tay của một bàn tay	52	
Mất 4 ngón tay trên một bàn tay	40	
Mất 4 ngón tay trên một bàn tay ngoại trừ ngón cái	35	
Mất 3 ngón tay trên một bàn tay ngoại trừ ngón cái	27	
Mất 3 ngón tay trên một bàn tay trong đó có ngón cái	30	
Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác trên một bàn tay	25	
Mất 2 ngón trên 1 bàn tay ngoại trừ ngón cái	20	
Mất 1 ngón cái và 1 đốt bàn trên một bàn tay	25	
Mất 1 ngón cái	18	
Mất cả đốt ngoài (ngón cái)	10	

Mất 1/2 đốt ngoài (ngón cái)	7	
Mất 1 ngón trỏ và 1 đốt bàn trên một bàn tay	20	
Mất 1 ngón trỏ	15	
Mất 2 đốt 2 và 3 (ngón trỏ)	8	
Mất đốt 3 (ngón trỏ)	7	
Mất trọn 1 ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả 1 đốt bàn)	16	
Mất một ngón tay ngoại trừ ngón cái hoặc ngón trỏ	10	
Mất 2 đốt 2 và 3 (ngón giữa hoặc ngón nhẫn)	8	
Mất đốt 3 (ngón giữa hoặc ngón nhẫn)	4	
Mất cả ngón út và đốt bàn trên một bàn tay	14	
Mất 2 đốt 2 và 3 (ngón út)	7	
Mất đốt 3 (ngón út)	4	
Cứng khớp bả vai hoàn toàn	25	
Cứng khớp khuỷu tay hoàn toàn	20	
Cứng khớp cổ tay hoàn toàn	15	
Liệt hoàn toàn cánh tay trên (tổn thương thần kinh không thể chữa được)	55	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Dây thần kinh circoflex bị liệt hoàn toàn	15	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất hoặc bị tổn thương vĩnh viễn phần khung xương hai chi trên	30	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Liệt hoàn toàn dây thần kinh trung gian	35	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Liệt hoàn toàn dây thần kinh quay tại vị trí rãnh xoắn	35	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Liệt hoàn toàn dây thần kinh quay phần cẳng tay	25	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Liệt hoàn toàn dây thần kinh quay của bàn tay	15	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Liệt hoàn toàn dây thần kinh xương trụ	25	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
B. Chi dưới		
Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi) / Cắt cụt một chân qua háng, chậu hông	64	
Cắt cụt 1 đùi: 1/3 trên hoặc Đứt phần đùi (nửa trên)	60	
Cắt cụt 1 đùi: 1/3 giữa/dưới hoặc Đứt phần đùi (nửa dưới)	50	
Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	50	
Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	45	
Mất một phần bàn chân	30	
Mất xương sên	35	
Mất xương gót	35	
Cắt đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	32	
Cắt đoạn xương mác	20	
Cắt mắt cá chân ngoài hoặc trong	10	
Mất cả 5 ngón chân	40	
Mất 4 ngón trong 1 bàn chân	20	
Mất 3 ngón trong 1 bàn chân	15	

Mất 2 ngón trong 1 bàn chân	10	
Mất 1 ngón cái	5	
Mất 1 ngón ngoài ngón cái	3	
Mất 1 đốt ngón cái	2	
Cứng khớp háng	40	
Cứng khớp gối	20	
Mất xương bánh chè	40	
Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	32	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	24	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Liệt hoàn toàn một chi dưới	60	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Liệt hoàn toàn vùng kheo dây thần kinh ngoại biên hông	30	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Liệt hoàn toàn vùng kheo dây thần kinh nội biên hông	20	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Liệt hoàn toàn hai dây thần kinh (dây thần kinh hông, vùng kheo nội ngoại biên)	40	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
C. Cột sống		
Cắt bỏ cung sau - Của một đốt sống	21	
Cắt bỏ cung sau - Của 2-3 đốt sống trở lên	30	
D. Sọ não		
Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần) - Đường kính dưới 6 cm / Diện tích bề mặt hộp sọ bị tổn thương từ 3 đến 6 cm2	20	
Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần) - Đường kính từ 6 - 10 cm / Diện tích bề mặt hộp sọ bị tổn thương ít nhất 6 cm2	40	
Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần) - Đường kính trên 10 cm	50	
Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não - Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	21	
Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não - Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60	
Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não - Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mắt nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	36	
Cắt bỏ bán cầu não	48	
Cắt bỏ bộ phận hay toàn bộ thùy não	40	
E. Lồng ngực		
Cắt bỏ 1-2 xương sườn	10	
Cắt bỏ 3 xương sườn trở lên (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5% tối đa đến 25%)	15	
Cắt toàn bộ một bên phổi	45	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50% / Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%	42	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn

Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	33	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt 1 thùy phổi	24	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
G. Bụng		
Cắt toàn bộ dạ dày	48	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt đoạn dạ dày / Cắt một phần dạ dày	33	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt ¾ hoặc 2/3 dạ dày kèm theo cắt dây thần kinh phế vị	32	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	48	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt đoạn ruột non	27	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt toàn bộ đại tràng	48	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt đoạn đại tràng	33	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt bỏ gan phải đơn thuần	39	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt bỏ gan trái đơn thuần	39	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật / Cắt ½ của một thùy gan	36	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt 1/3 của một thùy gan	24	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt dưới 1/3 của một thùy gan	18	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt bỏ túi mật	21	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt bỏ lá lách	27	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt bỏ đuôi tụy, lách	39	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt bỏ tụy kèm mở thông tụy hỗng tràng	32	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt thực quản, cắt đoạn thực quản kèm theo nối dạ dày	40	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
H. Cơ quan tiết niệu, sinh dục		
Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	33	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	45	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	21	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt 1 phần bàng quang	18	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người - Dưới 55 tuổi	36	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người - Trên 55 tuổi	24	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người - Dưới 45 tuổi	21	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người - Trên 45 tuổi	16	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi - 1 bên	15	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi - 2 bên	30	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi - 1 bên	10	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi - 2 bên	21	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt bỏ niệu quản	24	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt bỏ hoàn toàn vòi-buồng trứng 1 hoặc 2 bên	17	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt bỏ tử cung qua đường bụng không kèm theo vòi hay buồng trứng	20	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt bỏ buồng trứng kèm theo mạc nối	16	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt bỏ 1 tinh hoàn	8	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt bỏ 2 tinh hoàn	11	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
I. Mắt		
Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt - Không lắp được mắt giả	48	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn

Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt - Lắp được mắt giả	44	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Một mắt thị lực còn đến 1/10	20	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	7	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn/bệnh lý đã mất hoặc mù một mắt	72	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
K. Tai - Mũi - Họng		
Điếc 2 tai - Hoàn toàn không phục hồi được	64	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Điếc 1 tai - Hoàn toàn không phục hồi được / Mất thính lực hoàn toàn một tai	28	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất vành tai 2 bên	18	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất vành tai 1 bên	9	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	12	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất mũi hoàn toàn	18	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	18	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt xương chũm	28	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Cắt bỏ hoặc bấm các dây nói	10	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
L. Răng - Hàm - Mặt		
Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến ½ bị mất) từ cành cao trở xuống - Khác bên	50	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến ½ bị mất) từ cành cao trở xuống - Cùng bên	40	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới / Cắt bỏ toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	60	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến ½ bị mất) từ cành cao trở xuống	32	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất răng trên 8 cái	15	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất răng - Từ 5 - 7 răng	12	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất răng - Từ 3 - 4 răng	6	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất răng - Từ 1 - 2 răng	2	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất ¾ lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	48	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	33	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	12	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn
Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	6	Chỉ áp dụng thương tật do tai nạn

II. Bảng tỷ lệ thương tật tạm thời

Quyền lợi	Tỷ lệ phần trăm trên số tiền bảo hiểm (%)	
	Tối thiểu	Tối đa
A. Chi trên		
Thương tật tạm thời		
Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25	35
Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu		
- Can tốt, cử động bình thường	15	25
- Can xấu, hạn chế cử động khớp vai	30	45
Gãy xương cánh tay		
- Can tốt, cử động bình thường	15	25
- Can xấu, teo cơ	25	30
Gãy 2 xương cẳng tay		
- Can tốt, cử động bình thường	12	18
- Không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	20	25
Gãy 1 xương quay hoặc trụ		
- Can tốt, cử động bình thường	10	15
- Can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	15	20
Khớp giả 2 xương	25	35
Khớp giả 1 xương	15	20
Gãy đầu dưới xương quay		
- Can tốt, cử động bình thường	10	14
- Can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15	18
Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ		
- Can tốt, cử động bình thường	08	12
- Can xấu, hạn chế cử động cổ tay	12	15
Gãy xương cổ tay		
- Can tốt, cử động bình thường	10	13
- Can xấu, hạn chế cử động cổ tay	15	18
Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	08	15
Gãy xương đòn		
- Can tốt	08	12
- Can xấu, cứng vai	18	25
- Có chèn ép thần kinh mũ	30	35
Gãy xương bả vai		
- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10	15
- Gãy vỡ ngành ngang	17	22
- Gãy vỡ phần khớp vai	30	40
Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiêu ngón)	03	12
B. Chi dưới		
Thương tật tạm thời		
Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới		
- Can tốt	20	30
- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	30	40
Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi		
- Can tốt, trục thẳng	25	35
- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35	45
Khớp giả cổ xương đùi	45	55
Gãy 2 xương cẳng chân		
- Can tốt, trục thẳng	20	25

- Can xấu, chân vẹo	25	30
Gãy xương chày		
- Can tốt, trục thẳng	15	18
- Can xấu, chân vẹo	18	22
Gãy đoạn mâm chày	15	25
Gãy xương mác	10	20
Đứt gân bánh chè	15	25
Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10	20
Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu (tùy theo mức độ)	25	30
Đứt gân Achille (đã nối lại)	15	20
Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	07	12
Vỡ xương gót	15	25
Gãy xương thuyền	15	22
Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đên nhiều ngón)	04	12
Gãy ngành ngang xương mu	25	32
Gãy ụ ngồi	25	30
Gãy xương cánh chậu 1 bên	20	30
Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	40	60
Gãy xương cùng		
- Không rối loạn cơ tròn	10	15
- Có rối loạn cơ tròn	25	35
C. Cột sống		
Thương tật tạm thời		
Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	30	40
Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	45	60
Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên		
- Của 1 đốt sống	10	17
- Của 2-3 đốt sống	25	45
D. Sọ não		
Thương tật tạm thời		
Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	45	55
Vết thương sọ não hở		
- Xương bị nứt rạn	40	50
- Lún xương sọ	30	40
- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50	60
Chấn thương sọ não kín		
- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20	30
- Vỡ xương lan xuống nền sọ, không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30	40
- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40	50
Chấn thương sọ não		
- Chấn động não	08	15
- Phù não	40	50
- Giập não, dẹp não	50	60
- Chảy máu khoang dưới nhện	40	50
- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30	40
E. Lồng ngực		
Thương tật tạm thời		
Gãy 1-2 xương sườn	07	12
Gãy 3 xương sườn trở lên	15	25
Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15	20
Mẻ hoặc rạn xương ức	10	15
Tràn dịch, kí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	04	10
Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mổ cầm máu)	20	30

Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50	60
Khâu màng ngoài tim		
- Phẫu thuật kết quả hạn chế	60	70
- Phẫu thuật kết quả tốt	35	45
G. Bụng		
Thương tật tạm thời		
Khâu lỗ thủng dạ dày	25	35
Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	30	45
Khâu lỗ thủng đại tràng	30	40
Đụng rập gan, khâu gan	35	45
Khâu vỏ lá lách	25	35
Khâu tụy	30	35
H. Cơ quan tiết niệu, sinh dục		
Thương tật tạm thời		
Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	04	08
- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10	15
- Nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	47	55
Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	70	80
Khâu lỗ thủng bàng quang	30	35
L. Răng - Hàm - Mặt		
Thương tật tạm thời		
Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30	35
Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	15	25
M. Vết thương phần mềm, bỏng		
Thương tật tạm thời		
Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp… không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)		
Vết thương không rách da ngoài vùng mặt	0,5	1
Vết thương không rách da tại vùng mặt	1	1,5
Vết thương rách da ngoài vùng mặt, đầu, khâu dưới 5 mũi	2	3
Vết thương rách da ngoài vùng mặt, đầu, khâu trên 5 mũi	3	5
Vết thương rách da vùng đầu, mặt, khâu dưới 5 mũi	3	5
Vết thương rách da vùng đầu, mặt, khâu trên 5 mũi	5	7
Bong gân hoặc sai khớp cổ tay, cổ chân, khớp gối, khớp khuỷu hoặc tương đương	4	6
Bong gân hoặc sai khớp bàn ngón tay, bàn ngón chân	3	3
Súc vật cắn, đốt (chó, mèo, ong, rắn...) tiêm vắc xin	0,5	6
Súc vật cắn, đốt (chó, mèo, ong, rắn...) truyền huyết thanh	0,5	12
VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy theo mức độ rộng, hẹp, nhiều, ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12	25
VTPM ở ngực, bong ảnh hưởng đến hô hấp	35	45
VTPM để lại sẹo sơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40	60
VTPM khuyết hổng lớn ở xung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	50	60
Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20	30
Bỏng nông (độ I, độ II)		
- Diện tích dưới 5%	03	07
- Diện tích từ 5 - 15%	10	15
- Diện tích trên 15%	15	25

Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)		
- Diện tích dưới 5%	20	35
- Diện tích từ 5 - 15%	35	60
- Diện tích trên 15%	60	80

III. Nguyên tắc xét trả tiền bảo hiểm

Việc xét giải quyết trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của nạn nhân và các qui định dưới đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.

2. Những trường hợp thương tật tạm thời không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.

3. Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp này.

4. Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tuỳ theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp này.

5. Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các vết thương không được vượt quá tỉ lệ mất chi đó.

6. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỉ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá tỷ lệ tối đa của thương tật này.

7. Trường hợp xúc vật cắn được xét chi trả theo chi phí y tế thực tế nhưng không vượt quá tỷ lệ trong Bảng tỷ lệ.

8. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.

9. Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật do tai nạn và được bác sỹ chỉ định khám, xét nghiệm, chẩn đoán bằng hình ảnh nhưng không có chỉ định điều trị sau đó của bác sỹ, PTI chi trả 50%-100% theo "Bảng tỷ lệ thương tật". (tùy theo đánh giá rủi ro của CTBH) Áp dụng cho 01 lần khám duy nhất/năm.

10. Chỉ bồi thường 50% của quyền lợi bảo hiểm tương ứng của các thương tổn do bị đứt lìa được thể hiện trong Bảng trả tiền tỷ lệ thương tật vĩnh viễn đối với các trường hợp bị cứng khớp các ngón tay (ngoại trừ ngón cái và ngón trỏ) và các ngón chân (ngoại trừ ngón chân cái)

11. Những trường hợp tổn thương bị mất khả năng sử dụng ở các chi hoặc những bộ phận của chi sẽ được đánh giá tương tự những thương tổn do bị đứt lìa

12. Trường hợp hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm trở nên nghiêm trọng hơn (Vị trí tổn thương là nơi đã từng xảy ra tai nạn và được chẩn đoán tương tự trước đó, hoặc Việc điều trị thương tật do tai nạn không được thực hiện kịp thời, hoặc không tuân theo chỉ dẫn của cơ sở y tế) thì PTI chỉ chi trả 50% số tiền bảo hiểm được quy định trong Bộ HĐBH.

13. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng một bộ phận cơ thể, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất bộ phận cơ thể đó;

14. Trường hợp hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm trở nên nghiêm trọng hơn (Vị trí tổn thương là nơi đã từng xảy ra tai nạn và được chẩn đoán tương tự trước đó, hoặc Việc điều trị thương tật do tai nạn không được thực hiện kịp thời, hoặc không tuân theo chỉ dẫn của cơ sở y tế) thì PTI chỉ chi trả 50% số tiền bảo hiểm được quy định trong Bộ HĐBH.

15. Trường hợp tai nạn xảy ra đối với người đang mang thai, PTI chỉ trả tiền bảo hiểm như đối với loại thương tật do tai nạn tương tự ở người có sức khỏe bình thường không mang thai. Các tổn thương có thể có cho thai nhi và/hoặc cho người mẹ từ các biến chứng thai sản phát sinh trong vụ tai nạn không thuộc phạm vi bảo hiểm.

16. Nếu tỷ lệ thương tật vĩnh viễn không được liệt kê trong bảng tỷ lệ thương tật của Quy tắc bảo hiểm đính kèm hợp đồng bảo hiểm, sẽ căn cứ vào tỷ lệ mất khả năng lao động vĩnh viễn được xác nhận bởi cơ quan y tế hoặc Hội đồng Giám định Y khoa cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương trở lên làm cơ sở để thanh toán.

BẢNG TỶ LỆ PHẪU THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 102/QĐ-PTI ngày 29/08/2025 của Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện)

Số TT	Loại phẫu thuật	Tỷ lệ trả tiền (%)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Não, hệ thần kinh		
	Xương sọ:		
1	Khoang sọ không kèm theo can thiệp nào khác	8	12
2	Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để lấy máu tụ, não dập	20	30
3	Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để dẫn lưu áp xe, nang	23	33
4	Cắt bỏ hay cắt mở phần xương sọ	35	48
	Nâng mảnh xương gãy sập ngoài màng cứng:		
5	Gãy đơn giản hoặc gãy vụn nhiều mảnh	22	28
6	Có kèm theo cắt lọc não và tái tạo màng cứng	30	38
	Não:		
7	Lấy bỏ u não	45	57
8	Lấy bỏ ổp xe não	40	50
9	Lấy dị vật trong não	40	50
10	Cắt bỏ 1 phần hoặc toàn bộ thuỳ não	44	55
11	Mở thông thuỳ não, kể cả mở bó liên hợp khứu-hải mã	25	33
12	Cắt bỏ bán cầu não	55	67
	Cột sống:		
13	Cắt bỏ đĩa đệm (theo đường trước hoặc sau)	25	35
	Cắt bỏ cung sau, có hoặc không kèm theo giải phóng rễ thần kinh		
14	Vùng cổ, ngực	35	45
15	Vùng thắt lưng	32	40
16	Quá 2 đoạn cổ, ngực hoặc thắt lưng	60	75
	Mở cung sau giải phóng chèn ép rỡ thần kinh:		
17	Vùng cổ, ngực	26	36
18	Vùng thắt lưng	22	33
19	Chọc cột sống thắt lưng giải phóng chèn ép	2	2
	Mắt		
	Kết mạc:		
20	Chích tháo nang, phóng dịch	1	1
21	Chích chắp ở 1 hoặc nhiều vị trí	2	3
22	Lấy bỏ dị bỏ dị vật kết mạc	1	1
	Giác mạc:		
23	Cắt hoặc di chuyển mộng mắt	5	9
24	Khoét bỏ tổn thương	5	11
25	Cơ ngoài: xử lý vết thương	3	5
26	Nhãn cầu: Lấy bỏ nhãn cầu có ghép độn	23	30
	Hệ thống tuyến lệ:		
27	Chích tháo tuyến hay túi lệ	1	3
28	Cắt bỏ tuyến hay túi lệ	8	16
	Thuỷ tinh thể:		
29	Cắt thuỷ tinh thể đơn thuần	15	25

30	Có kèm theo lắp thuỷ tinh thể nhân tạo	20	27
31	Rạch bao thuỷ tinh thể (chích hoặc chọc thủng bao)	3	8
32	**Võng mạc:**		
	Điều trị bong võng mạc	22	30
	Võng mạc: Áp lạnh, sử dụng biện pháp thấu nhiệt, quang đông, laser hay nhiều đợt	12	17
34	Củng võng mạc: Tạo đường dò trong glôcôm, khoang thủng với cắt bỏ mống mắt	16	20
35	Xử lý lồi củng mạc có ghép	25	35
	Tai - mũi - họng		
	Tai:		
36	Cắt bỏ Pô líp trong tai	2	3
37	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	4	6
38	Mở cửa sổ	32	40
39	Cắt mê lô kèm theo cắt xương chũm	65	80
40	Cắt xương chũm	25	35
41	Tạo hình màng nhĩ	17	25
42	Tạo hình màng nhĩ có cắt xương chũm, tái tạo chùm tiểu cốt nhĩ	32	42
43	Lay xương bàn đạp	15	22
44	Mở hang chũm qua xương chũm	12	18
45	Mở thông màng nhĩ, đặt ống thông	4	7
	Mũi:		
46	Đốt, sinh thiết niêm mạc mũi	1	1
47	Cắt bỏ pô líp, nang	3	3
48	Cắt một phần hoặc toàn bộ xương xoăn, cắt dưới niêm mạc	8	14
49	Lấy bỏ dị vật trong mũi	4	7
50	Rửa xoang, hang	1	1
51	Mở xoang hàm (phẫu thuật Caldwell Luc) 1 hoặc 2 bên	14	20
52	Mở thông xoang	2	7
	Họng:		
53	Soi thanh quản có làm sinh thiết	2	5
54	Mở thanh quản lấy u	20	30
55	Cắt toàn bộ thanh quản có hoặc không kèm theo nạo vét hạch cổ	40	50
56	Cắt bỏ hoặc cắt bấm các dây nói	5	10
57	Nạo VA hoặc dẫn lưu áp xe quanh hạnh nhân	1	2
58	Cắt Amidam có hoặc không kèm theo nạo VA	3	8
59	Điều trị họng hạt bằng phương pháp nhiệt	2	5
	Hệ thống nội tiết		
60	Chích tháo dẫn lưu nang tuyến giáp, nang giáp lưỡi, sinh thiết	2	2
61	Cắt bỏ u, nang tuyến giáp, cắt eo tuyến	10	15
	Cắt tuyến giáp:		
62	Cắt 1 phần, bán phần hoặc hầu toàn bộ	16	22
63	Cắt toàn bộ	18	24
64	Cắt toàn bộ hoặc hoặc hầu toàn bộ tuyến giáp kèm theo nạo vét triệt để hạch cổ	37	45
	Tim và bộ máy tuần hoàn		
65	**Màng ngoài tim**: mở màng ngoài tim để lấy máu cực hoặc dị vật	20	25
	Tim:		

66	Cắt u trong tim có làm nối tắt	45	55
67	Đặt máy tạo nhịp tim với điện cực ở lá tạng màng ngoài tim	15	20
68	Xử lý vết thương tim có làm nối tắt	35	43
	Van tim:		
69	Mở rộng van tim đơn thuần (nong van tim)	35	40
70	Mở rông van tim có nối tắt	40	50
71	Tạo van tim có nối tắt	45	55
72	Đặt van đơn	60	72
73	Mở van tim đặt van kép/tạo hình một van tim	65	82
74	Đặt van chạc ba	80	100
	Động mạch chủ và các mạch máu lớn:		
75	Khâu tổn thương có nối tắt	35	43
76	Thủ thuật sau nhồi máu trong thông vách liên thất	63	75
	Động mạch vành:		
77	Thắt động mạch	24	31
78	Thắt động mạch có kèm theo nối tắt:	50	62
79	**Động mạch phổi:** Lấy bỏ cục máu gây tắt mạch, có nối tắt	45	55
	Các động mạch và tĩnh mạch:		
80	Lấy cục nghẽn động mạch	15	20
81	Lấy máu cục tĩnh mạch	13	17
	Thắt, cắt, rút:		
82	Tĩnh mạch hiển dài giãn 1 bên	7	10
83	Tĩnh mạch hiển dài giãn 2 bên	11	15
84	Tĩnh mạch hiển ngắn 1 bên	6	9
85	Tĩnh mạch hiển ngắn 2 bên	11	14
86	Cả tĩnh mạch hiển dài và ngắn 1 bên	10	13
87	Cả tĩnh mạch hiển dài và ngắn 2 bên	15	19
88	Thắt và khoét bỏ các tĩnh mạch nhỏ	2	2
	Lồng ngực, cơ quan hô hấp		
89	Soi phế quản có sinh thiết	4	8
90	Cắt màng phổi thành	24	30
91	Cắt lá phổi	38	45
92	Cắt thuỳ, phân thuỳ phổi	32	39
93	Mở lá phổi dẫn lưu áp xe, nang	16	21
94	Bóc vỏ phổi	25	32
95	Cắt rìa lá phổi, cát bỏ tổn thương một hoặc nhiều vị trí	25	31
96	Cắt có đánh xẹp sườn hay tạo hình thành ngực	35	45
97	Mở ngực có hoặc không làm sinh thiết phổi/màng phổi	10	14
98	**Mở thông thành ngực:**		
	- Để đặt ống dẫn lưu vào bình nước	2	3
	- Có cắt sườn để điều trị mủ phế mạc	10	13
99	Cắt sườn, đánh xẹp sườn	15	20
100	Mở khí quản	5	8
	Bụng và bộ máy tiêu hoá		
	Bụng:		
101	Mở ổ bụng thăm dò, thủ thuật mở bụng, thăm dò sau phúc mạc	8	14
102	Dẫn lưu áp xe trong hố phúc mạc	10	16
	Đường dẫn mật:		

103	Cắt túi mật đơn thuần	15	21
104	Cắt túi mật kèm theo kiểm tra đường dẫn mật (ống mật chủ)	16	23
105	Mở túi mật hoặc mở đường dẫn mật lấy sỏi	14	18
	Gan:		
106	Làm sinh thiết qua da	2	3
107	Cắt bờ gan	14	16
108	Khâu thông túi nang hoặc ép xe	17	23
109	Cắt gan, cắt phân thuỳ gan	24	31
110	Khâu gan do vết thương hay chấn thương	17	23
	Tụy:		
111	Khâu thông túi nang, làm sinh thiết	13	18
112	Khâu tụy	16	22
113	Cắt tụy kèm theo mở thông tụy-hỗng tràng	27	35
114	Phẫu thuật kiểu Whipple	45	55
	Lách:		
115	Khâu lách do chấn thương	18	22
116	Cắt lách	20	25
117	**Thoát vị**: Khâu thoát vị, tạo hình thoát vị	8	14
	Nội soi:		
118	Soi thực quản, soi dạ dày có kèm sinh thiết	4	6
119	Doi đai trực tràng có làm sinh thiết	4	7
120	Có kèm theo cắt bỏ polip	7	11
	Thực quản:		
121	Cắt bỏ toàn bộ hoặc cắt đoạn thực quản kèm theo nối dạ dày	35	45
122	Mở thực quản có hoặc không kèm theo lấy dị vật	14	20
	Dạ dày:		
123	Mở dạ dày kiểm tra hoặc lấy dị vật, khâu lỗ thủng dạ dày	13	17
124	Cắt 3/4 hoặc 2/3 dạ dày kèm theo cắt dây thần kinh phế vị	25	32
125	Cắt toàn bộ dạ dày kèm theo tạo hình ghép ruột	37	45
126	Cắt dây phế vị và tạo hình môn vị có/không kèm theo mở dạ dày	22	28
	Ruột:		
127	Mở ruột non kiểm tra hay lấy dị vật, khâu lỗ thủng ruột non	18	24
128	Cắt đoạn ruột non, cắt đoạn đại tràng, cắt đoạn ruột non-đại tràng	20	27
129	Cắt đoạn ruột kèm theo mở đại tràng	28	35
130	Mở đại tràng, manh tràng, hội tràng	12	16
	Ruột thừa:		
131	Chích áp-xe dẫn lưu	7	12
132	Cắt ruột thừa	10	15
133	Mạc treo ruột, mạc nối: Khâu vết thương, cắt bỏ	10	18
	Trực tràng:		
134	Chích dẫn lưu áp-xe trên cơ nâng, quanh hoặc sau trực tràng	5	8
135	Cắt bỏ trực tràng, cắt đường bụng - tầng sinh môn	25	35
136	Nâng trực tràng sa trễ	25	33
137	Khâu vết thương trực tràng	10	18
	Hậu môn:		
138	Chích dẫn lưu áp-xe	3	4
139	Tạo hố xử trí áp-xe quanh hậu môn	4	5
140	Cắt bỏ đường rò dưới da	3	4
141	Cắt bỏ đường rò dưới cơ	11	14
142	Cắt kẽ nứt có hoặc không kèm theo mở cơ vành	4	6

143	Cắt trĩ nội, ngoại	6	11
144	Thắt dải cao su	2	3
145	Thắt các búi trĩ nội ngoại	4	8
	Bộ máy tiết niệu		
	Thận:		
146	Dẫn lưu áp xe thận, áp xe quanh thận	14	20
147	Sinh thiết thận qua da	2	4
148	Rạch mở để sinh thiết	6	10
149	Cắt bỏ nang	20	26
150	Phá sỏi bằng sóng xung động ngoài cơ thể	10	18
151	Khâu thận do chấn thương	18	24
152	Cắt thận một phần	18	24
153	Cắt bỏ thận kèm theo cắt một phần niệu quản	22	28
154	Rạch mở thận, rạch mở đài bể thận lấy sỏi	20	28
155	Rạch mở thận dẫn lưu, thăm dò	20	28
156	Ghép thận	35	43
157	Ghép thận có kèm theo cắt thận trên người nhận ghép 1 bên, 2 bên	55	70
	Niệu quản:		
158	Mở niệu quản để kiểm tra hoặc dẫn lưu, lấy sỏi	16	26
159	Khâu niệu quản do vết thương	16	26
160	Cắt bỏ niệu quản	20	28
	Niệu đạo:		
161	Mở niệu đạo	3	4
162	Nong đoạn niệu đạo bị chít hẹp	2	2
163	Khâu khối niệu đạo sau	15	20
164	Biến chứng dò, nhiễm trùng phải mổ	15	30
	Bàng quang:		
165	Chọc hút bằng kim có nòng	1	1
166	Cắt bỏ toàn bộ hoặc một phần bàng quang kèm theo sinh thiết, thủ thuật trong bàng quang, đốt nhiệt điện	25	30
167	Mở bàng quang đốt điện, lấy sỏi	15	22
168	Khâu vết thương bàng quang	12	15
169	Mở bàng quang dẫn lưu (dẫn lưu bàng quang trên xương mu)	5	8
170	Soi bàng quang - niệu đạo làm sinh thiết	3	4
171	Thụt tháo sỏi nghiền	11	16
	Các cơ quan sinh dục		
	Nữ		
172	Rạch tháo dẫn lưu áp xe hay làm sinh thiết tầng sinh môn	1	1
173	Âm hộ và đường vào âm đạo: rạch tháo nang tuyến Bartholin	2	2
174	Khâu thông túi	4	5
175	Cắt bỏ u tuyến, u tuyến Bartholin	5	7
	Âm đạo:		
176	Sinh thiết niêm mạc âm đạo	1	1
177	Mở âm đạo thăm dò	4	6
178	Cắt mở âm đạo bị tắc hoàn toàn	12	17
179	Khâu âm đạo trước điều trị thoát vị bàng quang có/ không có sa niệu đạo	8	11
180	Khâu âm đạo sau điều trị sa trực tràng	6	9
181	Khâu âm đạo trước/sau kết hợp	13	16

182	Điều trị thoát vị thành sau âm đạo (qua đường bụng)	15	19
	Cổ tử cung:		
183	Làm sinh thiết hay cắt bỏ tổn thương, đốt điện áp lạnh, điều trị laser	2	2
184	Sửa chữa mỏm cụt cổ tử cung	7	9
	Thân cổ tử cung:		
185	Làm sinh thiết màng trong tử cung	1	2
186	Cắt bỏ một hoặc nhiều u xơ qua đường bụng	8	15
187	Cắt bỏ bán phần tử cung	10	15
188	Cắt bỏ toàn bộ tử cung qua đường bụng có hoặc không kèm theo vòi trứng và/hoặc buồng trứng một hoặc hai bên	18	25
	ống dẫn trứng:		
189	Cắt ngang ống dẫn trứng một hoặc hai bên	10	14
190	Cắt bỏ hoàn toàn vòi- buồng trứng mộthoặchai bên	13	17
	Buồng trứng:		
	Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng một/hai bên		
191	Qua đường âm đạo	5	7
192	Qua đường bụng	14	18
193	Cắt bỏ buồng trứng kèm theo cắt mạc nối	15	20
194	Soi ổ bụng kèm theo đốt điện thương tổn, gỡ dính	7	10
	Nam		
	Dương vật:		
195	Sinh thiết	1	1
196	Cắt bỏ các vết loét	3	8
	Thừng tinh:		
197	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh, cắt bỏ u nang thừng tinh	7	11
	Tinh hoàn:		
198	Hút, chích dẫn lưu tràn dịch màng tinh hoàn, sinh thiết	1	1
199	Cắt bỏ tổn thương cục bộ, phẫu thuật lộn màng tinh hoàn	6	9
200	Cắt bỏ một tinh hoàn	6	9
201	Cắt bỏ hai tinh hoàn	10	13
	Tuyến tiền luyệt:		
202	Làm sinh thiết bằng kim, kim bấm	2	3
203	Rạch mở tuyến	8	11
204	Cắt bỏ tuyến, dẫn lưu áp xe tuyến	15	20
205	Cắt bỏ đại bộ phận hoặc toàn bộ tuyến	22	28
	Hộ sinh (nếu có thể áp dụng)		
206	Hút thai	2	2
207	Nạo thai (kể cả nạo thai sau xảy thai)	4	6
208	Phá thai bằng phương pháp đặt túi nước	6	9
	Đẻ thường:		
209	Không phải cắt tầng sinh môn	0	0
210	Có phải cắt tầng sinh môn	1	3
211	Đẻ có phải can thiệp bằng For- cep	3	5
212	Đẻ có phải can thiệp bằng giác hút	3	5
213	Mổ lấy thai qua đường rạch cổ tử cung thấp (kinh điển)	10	15
214	Mổ lấy thai chửa ngoài dạ con	10	15
215	Mổ cổ tử cung, nạo thai chửa trứng	5	8
216	Lấy thai chửa trứng qua đường mở ổ bụng, rạch mở tử cung	10	15
217	Cắt bỏ toàn bộ hoặc phần lớn tử cung có thai bên trong	18	25

	Hệ thống cơ xương		
	Cắt cụt và tháo khớp		
	Tay:		
218	Cắt xương cánh tay, xương quay và xương trụ	16	25
219	Cắt bàn tay	12	15
220	Cắt ngón tay, cắt ngang khớp bao gồm cả cắt dây thần kinh	4	6
	Chân:		
221	Cắt cụt qua háng, chậu hông - bụng	60	80
222	Cắt cụt xương đùi ở bất cứ vị trí nào	20	30
223	Cắt cụt cẳng chân, qua xương chày và xương mác, với kỹ thuật sửa chữa cho tiện sử dụng chi	18	25
	Trật khớp		
	Hàm:		
224	Chỉnh kín khớp thái dương -hàm dưới	2	3
225	Chỉnh ngỏ khớp có cố định hai hàm răng	15	20
	Vai:		
226	Chỉnh kín khớp ức đòn trật	3	5
227	Chỉnh ngỏ khớp vai trật kín học nở, tạo hình ghép	10	15
	Khuỷu tay:		
228	Chỉnh khớp khuỷu bảo tồn (kín)	2	4
229	Chỉnh ngỏ khớp khuỷu trật kín hay hở	10	15
	Cổ tay:		
230	Chỉnh kín cổ tay trật khớp	2	4
231	Chỉnh ngỏ khớp cổ tay trật kín hay hở	6	8
	Các ngón tay:		
232	Chỉnh kín khớp	1	2
233	Chỉnh ngỏ khớp trật kín hay hở	3	5
	Háng:		
234	Chỉnh khớp háng bảo tồn (kín)	3	5
235	Chỉnh ngỏ khớp trật có cố định đầu xương đùi vào ổ cối	10	15
	Khớp gối:		
236	Chỉnh kín khớp gối trật	2	3
237	Chỉnh ngỏ khớp gối trật kín hay hở	7	12
	Bánh trè:		
238	Chỉnh kín bánh trè trật khớp	2	3
239	Chỉnh ngỏ bánh trè trật, có hoặc không cắt bỏ xương bánh trè	6	10
	Cổ chân:		
240	Chỉnh khớp bảo tồn (kín)	1	3
241	Chỉnh ngỏ khớp chật kín hay hở	6	10
	Ngón chân:		
242	Chỉnh kín xương ngón chân trật khớp	1	2
243	Chỉnh ngỏ xương ngón chân trật khớp kín hay hở	3	5
	Gãy xương		
	1. Chi trên		
	Xương cánh tay:		
244	Chỉnh kín xương gãy	5	7
245	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	12	15
	Khuỷu tay:		
246	Chỉnh kín khớp xương khuỷu tay gãy	5	7

247	Chỉnh ngỏ khuỷu gãy kín hoặc hở có / không cố định trên xương	10	12
	Xương quay:		
248	Chỉnh kín xương gãy	4	6
249	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	10	12
	Xương trụ:		
250	Chỉnh kín xương gãy	4	6
251	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	8	10
	Xương trụ và xương quay:		
252	Chỉnh kín xương gãy	6	8
253	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hoặc hở có cố định trên xương	12	15
	Cổ tay:		
254	Gãy kiểu Colles hay Smith, chỉnh kín	4	6
255	Gãy xương phức tạp phải cố đinh ngoại vi, đóng, xuyên đinh	8	10
256	Lấy bỏ các mảnh ghép nằm nông	2	2
257	Lấy bỏ các mảnh ghép nằm sâu	3	5
	Các ngón tay:		
258	Chỉnh kín xương ngón gãy	2	4
259	Chỉnh ngỏ xương gãy có/ không cố định xương	5	8
	2. Chi dưới		
	Xương đùi:		
260	Chỉnh kín xương gãy	8	10
261	Chỉnh ngỏ xương gãy có/không cố định trên xương kèm theo	18	25
262	**Bánh trè:** Chỉnh ngỏ xương bánh trè vỡ	5	7
	Xương chày:		
263	Chỉnh kín xương gãy	5	7
264	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hoặc hở có cố định trên xương	12	18
	Xương mác:		
265	Chỉnh kín xương gãy	3	5
266	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hoặc hở	8	12
	Xương chày và xương mác		
267	Chỉnh kín 2 xương gãy có/không kèm theo xuyên đinh	7	10
268	Chỉnh ngỏ 2 xương gãy kín hoặc hở, có/không kèm theo cố định trên xương	15	22
	Cổ chân (xương gót, xương sên, xương thuyền):		
269	Chỉnh kín xương gãy	3	5
270	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở có cố định xương gãy	7	10
271	**Bàn chân:** Chỉnh kín sụn bàn chân, xương bàn chân gãy	2	3
	3. Các xương khác		
	Xương hàm:		
272	Chỉnh kín hàm dưới gãy kèm theo cố định 2 cung răng	7	10
273	Chỉnh ngỏ xương hàm gãy kèm theo cố định 2 cung răng	15	22
274	Xương đòn: Chỉnh kín xương gãy	3	5
275	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hoặc hở có/không cố định trên xương	10	15
	Xương bả:		
276	Chỉnh kín xương gãy	3	5
277	Chỉnh ngỏ xương gãy có/không kèm theo cố định trên xương	10	15
	Xương sườn:		
278	Gãy 1 sường	2	3
279	Gãy từ 2 sườn trở lên	4	8
280	**Cột sống:** Chỉnh kín gai xương (đốt sống) gãy	10	20

	Chỉnh ngỗ đốt sống gãy:		
281	Đi đường vào phía sau	30	40
282	Đi đường vào phía trước, có kèm theo ghép xương	35	45
	Cắt bỏ, cố định hay sửa chữa bằng phẫu thuật		
283	**Xương cánh tay:** cắt, nạo bỏ nang, u xương lành	10	15
	Khuỷu:		
284	Tạo hình đầu xương quay có dùng mảnh ghép	10	15
285	Bàn và ngón tay: Cắt, nạo bỏ u nang, u xương lành có ghép xương tự thân	6	8
286	**Xương chậu:** cắt bỏ u nang, u lành xương chậu ở nông, có/không kèm theo ghép xương	6	10
	Háng:		
287	Tạo hình khớp háng, ổ cối	30	40
288	Cắt, đục xương chậu, ổ cối	20	25
289	Đóng cứng khớp háng có đục xương đùi dưới mấu chuyển	30	45
	Xương đùi:		
290	Lấy nang xương, u lành có/không kèm theo ghép xương	13	17
291	Có ghép xương tự thân	17	25
	Khớp gối:		
292	Khâu dây chằng xương bánh trè kỳ đầu, kéo dài gân bị co ngắn ở một chi	8	13
293	Tái tạo kỳ đầu dây chằng bên rách, đứt có/ không kèm theo cắt kèm theo cắt bỏ đĩa đệm	15	20
294	Mở nối bao khớp phía sau	15	20
	Cổ chân:		
295	Nối gân Achille kỳ đầu	10	15
296	Nối dây chằng bên cổ chân bị rách, đứt	10	15
297	Nối cả hai dây chằng bên	14	20
298	Cắt bỏ chai phồng ngón chân cái, cắt gai xương	2	5
299	Rạch mở bao cân, bao gân	3	5
	Da, tổ chức dưới da, hệ thống bạch huyết và vú		
300	**Áp xe:** Chích dẫn lưu áp xe, đinh nhọt	1	2
301	Tổn thương lành tính: Cắt bỏ	1	2
302	Khoét, nạo có/không kèm theo đốt lửa	1	1
	Tổn thương ác tính:		
303	Cắt bỏ	1	2
304	Làm sinh thiết da, tổ chức dưới da, bao gồm cả đóng vết mổ	1	1
	Nang:		
305	Chích dẫn lưu nang nhiễm trùng hoặc không nhiễm trùng	1	1
306	Khoét bỏ nang, lấy vỏ nang và xử lý hốc tổn thương	2	2
307	Bọc hoặc nang cụm lông: chích dẫn lưu, cắt bỏ	1	2
308	**Hạch:** Cắt bỏ	3	5
	Hạch bạch huyết:		
309	Làm sinh thiết, cắt bỏ hạch ở nông	2	2
310	Cắt bỏ hạch ở sâu	3	5
	Móng:		
311	Tháo, cắt bộ phận móng	1	1
312	Khoét bỏ một phần hay toàn bộ móng lẫn chân nuôi dưỡng	2	4

	Vú:		
318	Rạch áp xe, làm sinh thiết	2	4
319	Cắt bỏ u nang, u xơ tuyến lành tính, tổ chức lạc chỗ, tổn thương núm vú trên bệnh nhân nam/nữ, cắt ở 1 hay nhiều vị trí	4	7
320	Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn, một bên	8	12
321	Hai bên	12	16
322	Cắt triệt để vú, cơ ngực và nạo vét hạch nách	15	20

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền bảo hiểm theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của người được bảo hiểm và các qui định dưới đây:

1. PTI không trả thấp hơn tỷ lệ thấp nhất và cao hơn tỷ lệ cao nhất trong thang tỷ lệ đối với bất kỳ ca phẫu thuật nào. Số tiền bồi thường trong mọi trường hợp không vượt quá số tiền bảo hiểm.
2. Những số liệu ghi trong bảng trên chỉ rõ mức đền bù có thể chi cho loại phẫu thuật tương ứng và được thể hiện dưới dạng tỷ lệ phần trăm của số tiền bảo hiểm.
   Trường hợp phẫu thuật tiến hành bình thường, vết mổ không bị nhiễm trùng, không để lại di chứng sau mổ sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho loại phẫu thuật này.
   Trường hợp phẫu thuật tiến hành phức tạp, vết mổ bị nhiễm trùng hoặc sau khi phẫu thuật còn để lại di chứng, thì tuỳ theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp phẫu thuật này.
3. Trường hợp phẫu thuật đã tiến hành không được liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường một khoản tiền tương đương với tỷ lệ trả cho một phẫu thuật ở mức độ nặng tương tự.
4. Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua một đường rạch, PTI sẽ chi trả cho loại phẫu thuật có mức đền bù cao nhất.
5. Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua những đường mổ khác nhau trong cùng một cuộc mổ bởi cùng một phẫu thuật viên, PTI sẽ dựa trên những chỉ dẫn đã nêu để trả tiền như sau:
   - 100% mức trả cho phẫu thuật có tỷ lệ cao nhất
   - và 50% mức trả cho mỗi phẫu thuật còn lại
6. Việc bồi thường theo bảng tỷ lệ này chỉ giải quyết theo loại phẫu thuật chứ không trả cho hậu quả của phẫu thuật đó để lại.
7. Đối với những loại phẫu thuật bắt buộc phải tiến hành làm nhiều lần thì lần sau sẽ trả số tiền tối đa bằng 50% của loại phẫu thuật sau (không kể trường hợp kết xương bằng đinh).
8. Đối với trường hợp phẫu thuật bằng phương pháp nội soi (không có tỷ lệ quy định trong Bảng tỷ lệ này) được chi trả từ 50%-100% của tỷ lệ cho phẫu thuật tương ứng tại Bảng tỷ lệ này (tùy theo đánh giá rủi ro của CTBH)